

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 377/2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 01 tháng 10 năm 2026

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu số 57/2024/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu; Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; Luật Hải quan; Luật Thuế giá trị gia tăng; Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Luật Đầu tư; Luật Đầu tư công; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

Chương I

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 180/2025/NĐ-CP NGÀY 01 THÁNG 7 NĂM 2025 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH HỢP TÁC CÔNG TƯ TRONG LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ

Điều 1. Sửa đổi khoản 1 Điều 1

“1. Nghị định này quy định cơ chế, chính sách về hợp tác công tư trong hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.”.

Điều 2. Sửa đổi điểm a khoản 4 Điều 3

“a) Đối với công nghệ, sản phẩm công nghệ thuộc giai đoạn nghiên cứu cơ bản hoặc đang trong giai đoạn nghiên cứu và phát triển nhưng chưa xác định khả năng thương mại hóa, ưu tiên lựa chọn hình thức hợp tác thông qua đặt hàng, tài trợ theo quy định tại Điều 22 của Nghị định này;”.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3 Điều 7

“c) Trường hợp dữ liệu được sử dụng cho mục tiêu thương mại hóa, cơ quan chủ quản dữ liệu được phép thỏa thuận với đối tác về chi phí khai thác dữ liệu phù hợp với quy định của pháp luật về phí và lệ phí nhằm bù đắp chi phí quản lý, duy trì, bảo đảm an toàn và phát triển hạ tầng dữ liệu.

Trường hợp chưa có quy định về mức thu, chế độ thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực dữ liệu, cơ quan chủ quản dữ liệu xác định chi phí khai thác dữ liệu căn cứ nguyên tắc xác định mức thu phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí. Trong trường hợp này, các bên thỏa thuận tại hợp đồng, thỏa thuận hợp tác về việc điều chỉnh mức chi phí cho giai đoạn còn lại nếu sau khi hợp đồng được ký kết mà pháp luật có quy định về mức thu, chế độ thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực dữ liệu; không phải thực hiện truy thu, hoàn trả đối với giai đoạn đã thực hiện của hợp đồng dự án.”.

Điều 4. Bổ sung khoản 5 vào sau khoản 4 Điều 11

“5. Hợp đồng hỗn hợp quy định tại khoản 3 Điều 45 của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư được áp dụng đối với các dự án cần kết hợp nhiều loại hợp đồng khác nhau để phù hợp với điều kiện thực tế của dự án, đặc điểm, khả năng thương mại hóa của công nghệ.

Hợp đồng hỗn hợp có thể được kết hợp một hoặc một số loại hợp đồng quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này hoặc mô hình hợp tác khác theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, pháp luật về dữ liệu và pháp luật khác có liên quan. Các bên thỏa thuận, thống nhất về việc kết hợp các loại hợp đồng, mô hình hợp tác, phương thức quản lý, phương án thu hồi vốn đầu tư.”.

Điều 5. Sửa đổi khoản 4 Điều 12

“4. Trình tự, thủ tục chuẩn bị đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư, ký kết, thực hiện hợp đồng và quản lý nhà nước đối với dự án PPP thực hiện theo pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Nghị định này. Các nội dung về kỹ thuật, yêu cầu về thiết kế, an ninh, an toàn mạng và các nội dung đặc thù khác của lĩnh vực công nghệ thông tin thực hiện theo quy định của pháp luật về chuyển đổi số và an ninh mạng.”.

Điều 6. Sửa đổi một số khoản của Điều 13

1. Sửa đổi khoản 1 như sau:

“1. Chỉ định nhà đầu tư theo quy định tại Điều 39 của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Điều 55 Nghị định số 243/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.”.

2. Sửa đổi khoản 2 như sau:

“2. Lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt theo quy định tại Điều 40 của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Điều 57 Nghị định số 243/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.”.

Điều 7. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 14

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Đối với dự án đầu tư, xây dựng, vận hành, kinh doanh hạ tầng khoa học, công nghệ, nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi bao gồm:

a) Sự cần thiết đầu tư; sự phù hợp của dự án với kế hoạch tổng thể về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định của pháp luật về khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

b) Mục tiêu; quy mô; địa điểm; tiến độ; thời hạn hợp đồng dự án, thời gian xây dựng công trình đối với dự án có cấu phần xây dựng;

c) Mô tả về phương án kỹ thuật, giải pháp công nghệ áp dụng, dự án thành phần (nếu có);

d) Loại hợp đồng dự án PPP; cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu (nếu có);

đ) Tổng mức đầu tư; phương án tổ chức vận hành, kinh doanh, cung cấp dịch vụ; dự kiến vốn nhà nước trong dự án và hình thức quản lý, sử dụng tương ứng (nếu có); dự kiến nguồn kinh phí khác từ ngân sách nhà nước (nếu có).”.

2. Sửa đổi điểm a, điểm b khoản 2 như sau:

“a) Phân kỳ hoạt động nghiên cứu, phát triển, thương mại hóa sản phẩm khoa học, công nghệ theo 02 giai đoạn, gồm: giai đoạn thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và giai đoạn thương mại hóa kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ;

b) Thuyết minh sơ bộ nhiệm vụ khoa học, công nghệ trong giai đoạn 1 của dự án, gồm: mục tiêu; nội dung, phương pháp thực hiện chủ yếu; kết quả, sản phẩm dự kiến; yêu cầu sơ bộ về năng lực, nguồn nhân lực, cơ sở vật chất - trang thiết bị; dự kiến hiệu quả đầu ra;”.

3. Sửa đổi điểm c khoản 4 như sau:

“c) Thuyết minh yêu cầu về phương án tổ chức quản lý, vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; yêu cầu về chất lượng sản phẩm, dịch vụ công; nhu cầu sử dụng tài nguyên và nguồn nhân lực; tổng mức đầu tư; phương án tài chính; dự kiến nguồn kinh phí khác từ ngân sách nhà nước (nếu có).”.

Điều 8. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 17

“2. Dự án PPP có hoạt động thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được đặt hàng hoặc tài trợ một phần hoặc toàn bộ kinh phí từ ngân sách nhà nước quy định tại Điều 22 của Nghị định này. Phần kinh phí này không tính vào tỷ lệ vốn nhà nước tham gia trong dự án PPP quy định tại khoản 1 Điều này. Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP tổ chức quản lý và hạch toán độc lập phần kinh phí này với phần vốn nhà nước tham gia trong dự án PPP. Việc đặt hàng hoặc tài trợ, thanh toán, quyết toán thực hiện theo pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.”.

Điều 9. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 18

1. Sửa đổi khoản 2 như sau:

“2. Đối với dự án PPP thực hiện hoạt động đầu tư, xây dựng, vận hành, kinh doanh hạ tầng khoa học, công nghệ, nội dung hợp đồng gồm các nội dung quy định tại Điều 62 Nghị định số 243/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Đối với dự án PPP kết hợp hoạt động đầu tư, xây dựng, vận hành, kinh doanh hạ tầng khoa học, công nghệ và hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo và thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, cơ quan có thẩm quyền và nhà đầu tư lựa chọn các nội dung phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều này, các nội dung liên quan đến hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ quy định tại khoản 2 Điều 14 của Nghị định này và các nội dung sau đây để đàm phán và quy định trong hợp đồng:

a) Quyền sở hữu, quyền sử dụng, quyền khai thác kết quả nghiên cứu, dữ liệu, phần mềm, mô hình, thuật toán, thiết kế, bí quyết kỹ thuật, tài sản trí tuệ, sản phẩm hình thành từ dự án; trách nhiệm bảo mật, an toàn dữ liệu, chuyển giao công nghệ, đào tạo nhân lực, vận hành, bảo trì và nâng cấp sản phẩm là kết quả của hoạt động thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ;

b) Việc quản lý, khai thác, chia sẻ, cho thuê, chuyển giao hoặc xử lý các tài sản, dữ liệu trong trường hợp dự án PPP sử dụng tài sản công là dữ liệu, hạ tầng dùng chung, tài sản công khác để phát triển, thử nghiệm, vận hành sản phẩm công nghệ chiến lược, bảo đảm tuân thủ pháp luật về dữ liệu, tài sản công, an ninh mạng, bảo vệ bí mật nhà nước, sở hữu trí tuệ và pháp luật có liên quan;

c) Việc quản lý, khai thác kết quả nghiên cứu, dữ liệu, phần mềm, mô hình, thuật toán, tài sản trí tuệ, hạ tầng dùng chung hình thành từ dự án PPP;

d) Trách nhiệm bàn giao, duy trì, bảo trì, cập nhật, bảo mật và xử lý tài sản, dữ liệu quy định tại điểm b hoặc điểm c khoản này khi chấm dứt hợp đồng dự án PPP.”.

Điều 10. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 20

1. Sửa đổi điểm a khoản 2 như sau:

“a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt đề án đối với tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;”.

2. Sửa đổi khoản 6 như sau:

“6. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt đề án quy định tại điểm a khoản 2 Điều này quyết định phê duyệt đề án theo thẩm quyền hoặc có văn bản yêu cầu hoàn thiện hoặc không phê duyệt đề án. Đối với đề án quy định tại điểm b khoản 2 Điều này, người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập tự quyết định phê duyệt đề án.”.

Chương II

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 243/2025/NĐ-CP NGÀY 11 THÁNG 9 NĂM 2025 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT ĐẦU TƯ THEO PHƯƠNG THỨC ĐỐI TÁC CÔNG TƯ

Điều 11. Bổ sung điểm d vào sau điểm c khoản 3 Điều 5

“d) Trường hợp thuê tư vấn nước ngoài, liên danh tư vấn trong nước và tư vấn nước ngoài hoặc không có định mức thì dự toán chi phí thẩm tra được lập theo quy định của Chính phủ về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư.”.

Điều 12. Sửa đổi khoản 2 Điều 6

“2. Bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định về việc phân cấp cho cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc, trực thuộc bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã; đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan có thẩm quyền đối với một trong các dự án sau đây:

a) Dự án PPP có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm B, nhóm C theo quy định của pháp luật về đầu tư công;

b) Dự án áp dụng loại hợp đồng O&M;

Đối với dự án không thuộc quy định tại điểm a và điểm b khoản này, bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phân cấp cho cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc, trực thuộc bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã; đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh làm cơ quan có thẩm quyền đối với từng dự án cụ thể.”.

Điều 13. Sửa đổi khoản 4 Điều 7

“4. Đối với dự án quy định tại khoản 3 Điều 11 của Luật PPP có nhu cầu thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này. Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án trong trường hợp này thuộc Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều 12 Luật PPP.”.

Điều 14. Bổ sung khoản 6 vào sau khoản 5 Điều 10

“6. Trong trường hợp thành lập Hội đồng thẩm định theo quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan thường trực của Hội đồng thẩm định thực hiện trách nhiệm của đơn vị thẩm định dự án quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều này.”.

Điều 15. Sửa đổi Điều 26

1. Sửa đổi khoản 1 như sau:

“1. Nhà đầu tư nộp văn bản đề xuất thực hiện dự án PPP đến cơ quan có thẩm quyền theo thủ tục sau:

a) Nhà đầu tư nộp văn bản đề xuất dự án kèm theo tài liệu làm rõ về điều kiện lựa chọn dự án theo quy định tại khoản 1 Điều 26 của Luật PPP; hồ sơ, tài liệu pháp lý về tư cách nhà đầu tư; tài liệu khác (nếu có);

b) Nhà đầu tư nộp văn bản đề xuất thực hiện dự án PPP trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo lộ trình áp dụng lựa chọn nhà đầu tư qua mạng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 36 của Nghị định này. Trong thời gian chưa thực hiện trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, nhà đầu tư nộp văn bản đề xuất thực hiện dự án PPP trực tiếp hoặc qua bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh (đối với dự án do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan có thẩm quyền) hoặc bộ phận một cửa của bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác (đối với dự án do bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác là cơ quan có thẩm quyền).

Đối với dự án do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan có thẩm quyền, Sở Tài chính tiếp nhận hồ sơ đề xuất dự án của nhà đầu tư trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ được gửi đến Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh.

Đối với dự án do bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác là cơ quan có thẩm quyền, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề xuất dự án, đơn vị phụ trách bộ phận một cửa báo cáo cơ quan có thẩm quyền giao cơ quan, đơn vị trực thuộc xem xét hồ sơ đề xuất dự án của nhà đầu tư.”.

2. Sửa đổi đoạn đầu khoản 2 như sau:

“2. Cơ quan có thẩm quyền xem xét sơ bộ về điều kiện lựa chọn dự án theo quy định tại khoản 1 Điều 26 của Luật PPP và các nội dung cần thiết khác, trả lời bằng văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận việc nhà đầu tư lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề xuất thực hiện dự án của nhà đầu tư. Văn bản chấp thuận việc nhà đầu tư đề xuất dự án gồm các nội dung sau đây:”.

Điều 16. Sửa đổi Điều 27

1. Sửa đổi khoản 1 như sau:

“1. Nhà đầu tư nộp văn bản đề xuất thực hiện dự án PPP đến cơ quan có thẩm quyền theo thủ tục quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị định này. Trường hợp đề xuất áp dụng quy trình thực hiện dự án quy định tại khoản 4 Điều 11 của Luật PPP, nhà đầu tư phải thuyết minh căn cứ áp dụng.”.

2. Sửa đổi khoản 2 như sau:

“2. Cơ quan có thẩm quyền xem xét sơ bộ về điều kiện lựa chọn dự án theo quy định tại khoản 1 Điều 26 của Luật PPP và các nội dung cần thiết khác, trả lời bằng văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận việc nhà đầu tư lập báo cáo nghiên cứu khả thi trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề xuất thực hiện dự án của nhà đầu tư. Nội dung văn bản chấp thuận nhà đầu tư đề xuất dự án gồm các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị định này.”.

Điều 17. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 Điều 28

“d) Cơ quan có thẩm quyền tổ chức thẩm định hồ sơ đề xuất dự án theo quy định tại các điểm a, b và d khoản 1 và khoản 3 Điều 22 Nghị định này. Số lượng hồ sơ thẩm định được quy định tại khoản 2 Điều 21 của Nghị định này;”.

Điều 18. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 29

1. Sửa đổi điểm b khoản 4 như sau:

“b) Nhà đầu tư tham dự thầu dự án PPP với nhà thầu tư vấn thực hiện một trong các công việc tư vấn quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này không có mối quan hệ công ty mẹ, công ty con kể từ khi phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu hoặc kể từ khi nhà thầu tư vấn ký hợp đồng thực hiện công việc tư vấn tùy theo hành động nào xảy ra trước;”.

2. Sửa đổi khoản 7 như sau:

“7. Đối với dự án áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 39 của Luật PPP hoặc hình thức lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt theo quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật PPP, nhà đầu tư không phải đáp ứng quy định về bảo đảm cạnh tranh quy định tại điểm a khoản 2, khoản 4 và khoản 5 Điều này.”.

Điều 19. Bổ sung khoản 5 vào sau khoản 4 Điều 34

“5. Đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BT không yêu cầu thanh toán, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng trước thời điểm hợp đồng có hiệu lực. Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng theo mức xác định là 1% tổng mức đầu tư của dự án.”.

Điều 20. Sửa đổi, bổ sung Điều 36

“Điều 36. Áp dụng lựa chọn nhà đầu tư qua mạng

1. Lộ trình áp dụng lựa chọn nhà đầu tư qua mạng:

a) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2027: Thực hiện thủ tục nộp văn bản đề xuất dự án PPP theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 26, khoản 1 Điều 27 Nghị định này trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

b) Từ ngày 01 tháng 9 năm 2027: Thực hiện lựa chọn nhà đầu tư qua mạng đối với dự án PPP áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

c) Đối với dự án PPP áp dụng hình thức đàm phán cạnh tranh, chỉ định nhà đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt thì không áp dụng lựa chọn nhà đầu tư qua mạng, nhưng phải thực hiện công khai thông tin về lựa chọn nhà đầu tư trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật PPP.

2. Quy trình lựa chọn nhà đầu tư qua mạng:

a) Mời thầu, phát hành Hồ sơ mời thầu qua mạng;

b) Sửa đổi, làm rõ E-HSMT;

c) Nộp, sửa đổi, thay thế, rút E-HSDT;

d) Mở thầu, đánh giá E-HSDT;

đ) Sau khi đánh giá E-HSDT, kết quả lựa chọn nhà đầu tư được phê duyệt và đăng tải công khai trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

e) Đối với lựa chọn nhà đầu tư qua mạng, trường hợp nhà đầu tư kiến nghị về lựa chọn nhà đầu tư, nhà đầu tư gửi đơn kiến nghị trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo lộ trình quy định tại khoản 1 Điều này. Trong thời gian chưa áp dụng lựa chọn nhà đầu tư qua mạng, nhà đầu tư gửi đơn kiến nghị đến bộ phận hành chính của người có trách nhiệm giải quyết kiến nghị.

3. Cơ sở dữ liệu quốc gia về nhà đầu tư trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia gồm:

a) Thông tin về tình trạng pháp lý của nhà đầu tư;

b) Thông tin về năng lực của nhà đầu tư gồm: báo cáo tài chính hoặc tài liệu về năng lực tài chính (nếu có);

c) Lịch sử bị ngừng hoặc chấm dứt hoạt động đầu tư của nhà đầu tư tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi triển khai dự án (nếu có);

d) Thông tin xử lý vi phạm pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án (nếu có);

đ) Thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án (nếu có) gồm: Tiến độ thực hiện hợp đồng; vi phạm hợp đồng, chấm dứt hợp đồng và lý do;

e) Các thông tin khác về nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án (nếu có).

4. Nhà đầu tư có trách nhiệm đăng ký trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trước khi kết quả lựa chọn nhà đầu tư được phê duyệt và đăng tải, thường xuyên cập nhật, chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều này. Trình tự đăng ký, cập nhật thông tin của nhà đầu tư thực hiện dự án PPP trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia thực hiện như đối với trình tự đăng ký, cập nhật thông tin của nhà thầu theo quy định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.

5. Thông tin quy định tại điểm c và điểm d khoản 3 Điều này được Sở Tài chính hoặc cơ quan, tổ chức, đơn vị được Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác giao thực hiện nhiệm vụ quản lý về hoạt động đầu tư theo phương thức PPP đăng tải, cập nhật nội dung trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

6. Thông tin quy định tại điểm đ khoản 3 Điều này được cơ quan ký kết hợp đồng đăng tải, cập nhật nội dung trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

7. Cơ sở dữ liệu quốc gia về nhà đầu tư tại khoản 3 Điều này được đăng tải rộng rãi trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, được nhà đầu tư khai thác, sử dụng trong quá trình chuẩn bị hồ sơ dự thầu, là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền tổ chức lựa chọn nhà đầu tư và thực hiện giám sát hoạt động lựa chọn nhà đầu tư.”.

Điều 21. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 42

“c) Tiêu chuẩn về môi trường và an toàn, gồm: Yêu cầu về phương án bảo vệ môi trường và an toàn mà nhà đầu tư phải bảo đảm theo quy định của pháp luật về môi trường; ưu tiên cho nhà đầu tư đề xuất giải pháp giảm phát sinh chất thải, thúc đẩy sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường, nhà đầu tư huy động vốn vay từ nguồn tài chính xanh hoặc nguồn vốn hợp pháp khác phục vụ mục tiêu bảo vệ môi trường, chuyển đổi xanh theo quy định của pháp luật; ưu tiên chuyển giao và áp dụng công nghệ chiến lược, tiên tiến, công nghệ cao, công nghệ mới, công nghệ thân thiện môi trường, kỹ thuật hiện có tốt nhất (đối với dự án thuộc nhóm có nguy cơ tác động xấu đến môi trường mức độ cao theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường);”.

Điều 22. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 43

“1. Việc đánh giá về tài chính - thương mại căn cứ theo phương pháp so sánh, xếp hạng quy định trong hồ sơ mời thầu. Hồ sơ mời thầu phải xác định một, một số hoặc kết hợp các tiêu chuẩn về giá, phí sản phẩm, dịch vụ công; vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; lợi ích xã hội, lợi ích nhà nước quy định tại các điểm a, b và c khoản 3 Điều 42 của Luật PPP để so sánh, xếp hạng nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về tài chính - thương mại.

Đối với dự án áp dụng loại hợp đồng hỗn hợp, hồ sơ mời thầu xác định một, một số hoặc kết hợp các tiêu chuẩn đánh giá, bảo đảm phù hợp với loại hợp đồng, phương án tài chính, phương án thu hồi vốn của nhà đầu tư.”.

Điều 23. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của khoản 3 Điều 57

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b như sau:

“b) Dự án có yêu cầu thực hiện ngay nhằm bảo đảm kết nối, đồng bộ hạ tầng kỹ thuật giữa các công trình thuộc dự án theo chỉ đạo tại Nghị quyết của Quốc hội, Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Nghị quyết của Chính phủ, Quyết định, Chỉ thị, văn bản thông báo ý kiến của lãnh đạo Chính phủ để đáp ứng yêu cầu về hiệu quả quản lý, khai thác, vận hành công trình đồng bộ, liên tục;”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm d như sau:

“d) Dự án thuộc ngành, lĩnh vực phục vụ mục tiêu bảo đảm trật tự, an toàn xã hội theo quy định của pháp luật về đầu tư công; dự án không sử dụng vốn nhà nước thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục, bảo vệ môi trường được triển khai tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư theo pháp luật về đầu tư.”.

Điều 24. Sửa đổi, bổ sung một số khoản, điểm của Điều 62

1. Sửa đổi điểm b và điểm c của khoản 1 như sau:

“b) Phạm vi và yêu cầu kỹ thuật, công nghệ, chỉ số đánh giá chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp;

c) Tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn; phương án tài chính, trong đó có kế hoạch thu xếp tài chính, phương án thu hồi vốn đầu tư; giá, phí sản phẩm, dịch vụ công, trong đó có phương pháp và công thức để thiết lập hoặc điều chỉnh; vốn nhà nước trong dự án PPP và hình thức quản lý, sử dụng tương ứng (nếu có); cơ chế khấu trừ thanh toán khi nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án (nếu có) không đáp ứng yêu cầu về chỉ số đánh giá chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, sản phẩm dịch vụ công (áp dụng đối với hợp đồng BTL, hợp đồng BLT);”.

2. Bổ sung khoản 3 vào sau khoản 2 như sau:

“3. Các bên được thỏa thuận, thống nhất về việc thực hiện hợp đồng hỗn hợp trên cơ sở kết hợp một hoặc một số loại hợp đồng quy định tại các khoản 1, 2 và 2a Điều 45 của Luật PPP để phù hợp với điều kiện thực tế, phương thức quản lý, phương án thu hồi vốn đầu tư của dự án. Trong trường hợp này, nội dung cơ bản của hợp đồng hỗn hợp được các bên thỏa thuận, thống nhất trên cơ sở khoản 1 Điều này.”.

Điều 25. Bổ sung điểm c vào sau điểm b khoản 5 Điều 64

“c) Đối với dự án đang trong giai đoạn xây dựng mà nhà đầu tư chưa thực hiện việc xây dựng công trình dự án và có yêu cầu chuyển đổi sang hình thức đầu tư kinh doanh, cơ quan có thẩm quyền báo cáo cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 93 và khoản 3 Điều 94 của Luật PPP xem xét, chấm dứt hợp đồng dự án PPP.

Văn bản cho phép chấm dứt hợp đồng dự án PPP đồng thời là văn bản dừng chủ trương đầu tư theo phương thức PPP. Cơ quan có thẩm quyền xem xét, tiếp tục thực hiện dự án theo hình thức đầu tư kinh doanh theo quy định của pháp luật về đầu tư;”.

Điều 26. Sửa đổi khoản 4 Điều 68

“4. Đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BT không yêu cầu thanh toán:

a) Sau khi công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng được nghiệm thu, đủ điều kiện đưa vào khai thác, sử dụng theo quy định của pháp luật về xây dựng, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án (nếu có) lập hồ sơ đề nghị chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo quy định tại khoản 3 Điều 69 Nghị định này gửi cơ quan ký kết hợp đồng.

b) Cơ quan ký kết hợp đồng ký biên bản nhận chuyển giao tài sản và lập hồ sơ, báo cáo cơ quan có thẩm quyền xác định cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý, vận hành, bảo trì công trình dự án.

Trường hợp cần kiểm định chất lượng công trình dự án, cơ quan ký kết hợp đồng được thuê tư vấn kiểm định chất lượng theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

c) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị chuyển giao, cơ quan ký kết hợp đồng dự án chủ trì, phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về tài sản, cơ quan tài chính và các cơ quan khác có liên quan (nếu cần) thực hiện công việc sau:

c1) Tổ chức giám định chất lượng, giá trị, tình trạng công trình dự án BT theo nguyên tắc, điều kiện thỏa thuận tại hợp đồng dự án;

c2) Lập danh mục tài sản chuyển giao;

c3) Lập biên bản xác định các hư hại của tài sản (nếu có) để yêu cầu nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án (nếu có) thực hiện việc sửa chữa, bảo trì tài sản.

d) Trường hợp công trình dự án đáp ứng các yêu cầu, cơ quan ký kết hợp đồng thực hiện ký biên bản nhận chuyển giao tài sản.

đ) Chậm nhất 90 ngày trước ngày nghiệm thu hoàn thành công trình dự án theo thời hạn quy định tại hợp đồng, cơ quan ký kết hợp đồng lập kế hoạch tiếp nhận công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng gồm các nội dung sau:

đ1) Báo cáo cơ quan có thẩm quyền về việc giao một cơ quan, đơn vị quản lý, vận hành, bảo trì công trình dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 67 của Nghị định này;

đ2) Phối hợp với cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý, vận hành, bảo trì công trình dự án đề nghị Kiểm toán Nhà nước thực hiện kiểm toán giá trị tài sản của dự án BT không yêu cầu thanh toán, làm cơ sở để hạch toán tăng tài sản theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;

đ3) Các nội dung khác.

e) Cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ thực hiện quản lý, vận hành, khai thác công trình dự án;

g) Trường hợp có yêu cầu chuyển giao một hoặc một số bộ phận, hạng mục công trình thuộc công trình dự án BT không yêu cầu thanh toán theo quy định của pháp luật, nhà đầu tư thực hiện chuyển giao bộ phận, hạng mục công trình theo quy định tương ứng tại khoản này.”.

Điều 27. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 72

1. Sửa đổi khoản 2 như sau:

“2. Ngoài trách nhiệm giám sát quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan ký kết hợp đồng có trách nhiệm bảo đảm nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án (nếu có) thực hiện đầy đủ nghĩa vụ, trách nhiệm theo hợp đồng đã ký kết đáp ứng yêu cầu về tiến độ, chất lượng, hiệu quả đầu tư của dự án như sau:

a) Giám sát chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trong quá trình thi công xây dựng theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật PPP;

b) Giám sát chất lượng sản phẩm, dịch vụ công do nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án cung cấp theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 66 của Luật PPP;

c) Giám sát tình hình thực hiện huy động vốn đầu tư để thực hiện dự án gồm vốn nhà nước, vốn chủ sở hữu, vốn vay của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP. Trường hợp cần thiết, cơ quan có thẩm quyền thống nhất với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP về việc thuê đơn vị kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án. Chi phí thuê đơn vị kiểm toán độc lập quy định tại điểm này thực hiện tương tự như chi phí thuê tư vấn kiểm định chất lượng quy định tại khoản 4 Điều 59 Luật PPP.”.

2. Bổ sung khoản 3 và khoản 4 vào sau khoản 2 như sau:

“3. Sở Tài chính hoặc cơ quan, tổ chức, đơn vị được Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác giao thực hiện nhiệm vụ quản lý về hoạt động đầu tư theo phương thức PPP (độc lập với bên mời thầu, tổ chuyên gia) thực hiện giám sát hoạt động lựa chọn nhà đầu tư đối với các dự án sau đây:

a) Dự án thuộc trường hợp chỉ định nhà đầu tư quy định tại Điều 55 của Nghị định này;

b) Dự án thuộc trường hợp lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt quy định tại Điều 57 của Nghị định này;

c) Dự án không thuộc trường hợp quy định tại các điểm a và điểm b khoản này nhưng người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quyết định thực hiện giám sát (nếu cần thiết).

4. Đối với dự án thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, ngoài các nội dung giám sát theo quy định của Chính phủ về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư, nội dung giám sát gồm:

a) Tình hình, tiến độ, kết quả của việc áp dụng các hình thức lựa chọn nhà đầu tư;

b) Đánh giá kết quả việc áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt;

c) Đánh giá quá trình triển khai dự án của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án (nếu có), bảo đảm tuân thủ các cam kết theo hợp đồng dự án.”.

Điều 28. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 75

1. Sửa đổi khoản 1 như sau:

“1. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề xuất thực hiện dự án của nhà đầu tư đầu tiên mà cơ quan có thẩm quyền tiếp tục nhận được văn bản đề xuất thực hiện dự án của nhà đầu tư khác có cùng mục tiêu, địa điểm thực hiện và phù hợp với quy hoạch của dự án thì cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý như sau:

a) Giao cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc, trực thuộc xem xét, đánh giá về điều kiện lựa chọn dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 26 hoặc khoản 2 Điều 27 của Nghị định này; tính khả thi về kỹ thuật, tài chính của dự án; hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án; năng lực chuẩn bị dự án của nhà đầu tư và các

nội dung khác để xác định nhà đầu tư được giao lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo nghiên cứu khả thi trong thời hạn 15 ngày làm việc. Trường hợp cần thiết, yêu cầu các nhà đầu tư đã nộp văn bản đề xuất thực hiện dự án bổ sung tài liệu thuyết minh phương án triển khai thực hiện dự án;

b) Ngoài thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề xuất thực hiện dự án của nhà đầu tư đầu tiên, cơ quan có thẩm quyền không tiếp nhận văn bản đề xuất thực hiện dự án của nhà đầu tư khác và trả lại nguyên trạng cho nhà đầu tư.”.

2. Bổ sung khoản 1a và khoản 1b vào sau khoản 1 như sau:

“1a. Đối với dự án quy định tại khoản 4 Điều 11 của Luật PPP, trường hợp nhà đầu tư không đáp ứng yêu cầu về khả năng thu xếp vốn, đơn vị thẩm định dự án báo cáo cơ quan có thẩm quyền về việc không phê duyệt dự án và hoàn trả hồ sơ đề xuất dự án cho nhà đầu tư.

1b. Đối với dự án do nhà đầu tư đề xuất, trường hợp điều chỉnh tên nhà đầu tư đề xuất dự án thì nhà đầu tư sau khi điều chỉnh tiếp tục được thực hiện quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm và hưởng ưu đãi trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư. Quy định tại khoản này không áp dụng trong trường hợp thay đổi thành viên đứng đầu liên danh đối với nhà đầu tư liên danh.”.

Điều 29. Sửa đổi, bổ sung khoản 13 Điều 80

“13. Hợp đồng dự án PPP được ký kết trước ngày 01 tháng 01 năm 2021 được tiếp tục thực hiện theo quy định của hợp đồng dự án; trường hợp cần sửa đổi, bổ sung nội dung của hợp đồng dự án mà pháp luật tại thời điểm ký kết hợp đồng không có quy định hoặc cần sửa đổi, bổ sung hợp đồng dự án để bảo đảm hiệu quả dự án thì các bên được thỏa thuận sửa đổi, bổ sung theo quy định của Luật PPP (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15), Nghị định này và pháp luật có liên quan có hiệu lực tại thời điểm sửa đổi, bổ sung hợp đồng. Việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng dự án để bảo đảm hiệu quả dự án quy định tại khoản này được xem xét khi thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng dự án mang lại hiệu quả cao hơn về tài chính, kinh tế - xã hội cho dự án;

b) Việc tiếp tục thực hiện hợp đồng mà không có sửa đổi, bổ sung hợp đồng sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của một trong các bên ký kết hợp đồng;

c) Việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng dự án mang lại hiệu quả khác cho dự án theo đánh giá của các bên ký kết hợp đồng;

d) Đối với trường hợp quy định tại điểm b, điểm c khoản này do cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định, bảo đảm không phát sinh vốn nhà nước đối với dự án PPP.”.

Điều 30. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 và khoản 4 Điều 82

“3. Trong trường hợp cần thiết, các bộ, cơ quan ngang bộ căn cứ điều kiện đặc thù (nếu có) của ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý hướng dẫn nội dung về chỉ tiêu hiệu quả kinh tế xã hội, khung lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư, chỉ số đánh giá chất lượng, thời hạn khấu hao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trong báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi; nội dung hợp đồng dự án và các nội dung cần thiết theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Trường hợp chưa có hướng dẫn theo quy định tại khoản này, cơ quan có thẩm quyền tổ chức chuẩn bị dự án, lựa chọn nhà đầu tư, ký kết và thực hiện hợp đồng dự án PPP theo quy định của Luật PPP, Nghị định này và pháp luật có liên quan.

4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan khác, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong phạm vi chức năng, quyền hạn của mình có trách nhiệm hướng dẫn và thi hành Nghị định này. Trường hợp bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp cho cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc, trực thuộc bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã; đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh làm cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định này thì bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định về thủ tục hành chính để các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc, trực thuộc thực hiện.”.

Điều 31. Sửa đổi, thay thế các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 243/2025/NĐ-CP

1. Thay thế Phụ lục I tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.
2. Thay thế Phụ lục II tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.
3. Sửa đổi khoản b Mục II.8 Mẫu số 01 Phụ lục III như sau:

“b) Cơ sở pháp lý về việc nguồn vốn đầu tư công đã được bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm.”.

Chương III
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ
257/2025/NĐ-CP NGÀY 08 THÁNG 10 NĂM 2025 CỦA CHÍNH PHỦ
QUY ĐỊNH CHI TIẾT VỀ VIỆC THỰC HIỆN DỰ ÁN ÁP DỤNG
LOẠI HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG - CHUYỂN GIAO

Điều 32. Sửa đổi khoản 3 Điều 1

“3. Cơ chế quản lý tài chính dự án, lãi vay sau thời gian xây dựng đối với dự án BT thanh toán bằng quỹ đất thực hiện như đối với dự án BT thanh toán bằng ngân sách nhà nước theo quy định của Chính phủ quy định cơ chế quản lý tài chính dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư và cơ chế thanh toán, quyết toán đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BT.”.

Điều 33. Bổ sung khoản 6a vào sau khoản 6 Điều 3

“6a. Giá trị công trình dự án BT là giá trị bao gồm chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có); chi phí xây dựng; chi phí thiết bị (nếu có); chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn xây dựng; chi phí khác; chi phí dự phòng; lãi vay huy động vốn đầu tư. Việc xác định các loại chi phí trên thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng và pháp luật có liên quan. Lãi vay chỉ áp dụng đối với phần vốn nhà đầu tư phải đi vay; không tính lãi vay đối với phần vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư. Giá trị công trình dự án BT thanh toán bằng quỹ đất không gồm lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư.”.

Điều 34. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 4

1. Sửa đổi khoản 5 như sau:

“5. Cơ quan có thẩm quyền thực hiện thủ tục thẩm định, phê duyệt thiết kế xây dựng sau khi dự án đầu tư được phê duyệt và dự toán của công trình dự án BT (sau đây gọi là thiết kế xây dựng và dự toán) quy định tại điểm c khoản 1, điểm c khoản 2, điểm b khoản 3, điểm b khoản 4 Điều này. Thủ tục này được thực hiện đồng thời với quá trình lựa chọn nhà đầu tư nhưng phải bảo đảm hợp đồng dự án BT được ký kết trên cơ sở thiết kế xây dựng và dự toán đã được phê duyệt, trừ dự án quy định tại khoản 5a Điều này.”.

2. Bổ sung khoản 5a vào sau khoản 5 như sau:

“5a. Đối với dự án BT có quy mô tổng mức đầu tư từ 20.000 tỷ đồng trở lên mà cấp có thẩm quyền phê duyệt thiết kế xây dựng, dự toán đối với từng công trình, hạng mục công trình thuộc dự án hoặc dự án BT có các hạng mục phức tạp, yêu cầu cao về thiết kế, mỹ thuật, công nghệ mới hoặc điều kiện thi công khó khăn, cần áp dụng định mức, đơn giá hoặc suất vốn đầu tư đặc biệt được xác định theo quy định của pháp luật về xây dựng, cơ quan có thẩm quyền và nhà đầu tư dự án BT được ký kết hợp đồng trên cơ sở tổng mức đầu tư tại quyết định phê duyệt dự án.

Sau khi thiết kế xây dựng và dự toán của công trình, hạng mục công trình thuộc dự án BT được phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng, cơ quan có thẩm quyền và nhà đầu tư dự án BT phải ký kết phụ lục hợp đồng để cập nhật giá trị công trình dự án BT, bảo đảm không vượt tổng mức đầu tư được duyệt.”.

3. Sửa đổi khoản 6 như sau:

“6. Trường hợp dự án BT quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này có nhu cầu thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư thì thực hiện lập, thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này. Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án BT trong trường hợp này thực hiện như quy định đối với dự án BT thanh toán bằng ngân sách nhà nước.”.

Điều 35. Sửa đổi, bổ sung một số khoản, điểm của Điều 5

1. Sửa đổi điểm c khoản 3 như sau:

“c) Phương án thiết kế sơ bộ theo quy định của pháp luật về xây dựng; thuyết minh sơ bộ về phương án kỹ thuật, công nghệ; sơ bộ phương án phân kỳ đầu tư, phân chia dự án thành phần (nếu có) theo quy định của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và pháp luật về xây dựng;”.

2. Sửa đổi điểm d khoản 7 như sau:

“d) Dự kiến loại hợp đồng dự án BT và phương thức thanh toán tương ứng, trong đó gồm nội dung quy định tại điểm e khoản 3 hoặc khoản 4 Điều này;”.

Điều 36. Sửa đổi, bổ sung một số khoản, điểm của Điều 6

1. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 3 như sau:

“d) Giá trị quỹ đất dự kiến thanh toán được xác định như sau:

Đối với phần diện tích quỹ đất thuộc trường hợp Nhà nước giao đất:

Giá trị quỹ đất dự kiến thanh toán bằng (=) diện tích có thu tiền sử dụng đất nhân (x) giá đất theo mục đích sử dụng mới tại bảng giá đất được ban hành theo quy định của pháp luật về đất đai nhân (x) hệ số điều chỉnh giá đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Đối với phần diện tích quỹ đất thuộc trường hợp Nhà nước cho thuê đất:

Giá trị quỹ đất dự kiến thanh toán bằng (=) diện tích có thu tiền thuê đất nhân (x) giá đất theo mục đích sử dụng mới tại bảng giá đất được ban hành theo quy định của pháp luật về đất đai nhân (x) hệ số điều chỉnh giá đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Trường hợp chưa xác định được diện tích có thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất thì giá trị quỹ đất dự kiến thanh toán được xác định theo toàn bộ diện tích quỹ đất.

Cơ quan có thẩm quyền hoặc nhà đầu tư đề xuất dự án phối hợp với cơ quan có chức năng quản lý nhà nước về đất đai cấp tỉnh quyết định áp dụng hệ số điều chỉnh giá đất bảo đảm phù hợp với tình hình biến động thị trường, quy hoạch và các yếu tố khác ảnh hưởng đến giá đất tại địa phương;”.

2. Bổ sung khoản 8 vào sau khoản 7 như sau:

“8. Sau khi dự án BT được quyết định chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án hoặc điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư, điều chỉnh quyết định phê duyệt dự án, cơ quan có thẩm quyền giao Ủy ban nhân dân cấp xã nơi dự kiến thu hồi đất để làm quỹ đất dự kiến thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án BT công khai thông tin hoặc thông tin điều chỉnh (nếu có) về vị trí, diện tích của quỹ đất dự kiến thanh toán tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, trừ trường hợp thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật quốc phòng, an ninh hoặc trường hợp pháp luật quy định không công khai.”.

Điều 37. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 8

1. Bổ sung khoản 4a sau khoản 4 như sau:

“4a. Trường hợp dự án thành phần là dự án BT, báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng được lập, thẩm định, phê duyệt theo trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định này.”.

2. Sửa đổi điểm d khoản 7 như sau:

“d) Loại hợp đồng dự án BT và phương thức thanh toán tương ứng, trong đó gồm nội dung quy định tại điểm g khoản 2 hoặc khoản 3 Điều này;”.

3. Sửa đổi khoản 8 như sau:

“8. Đối với dự án BT không thuộc trường hợp quyết định chủ trương đầu tư thực hiện tại địa bàn hai đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên hoặc dự án thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trước khi thực hiện thủ tục phê duyệt dự án BT theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều này, các cơ quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trao đổi, thống nhất về việc thực hiện dự án theo các nội dung quy định tại khoản 8 Điều 5 của Nghị định này.”.

Điều 38. Sửa đổi điểm d và điểm đ khoản 4 Điều 9

“d) Dự án có yêu cầu thực hiện ngay nhằm bảo đảm kết nối, đồng bộ hạ tầng kỹ thuật giữa các công trình thuộc dự án theo chỉ đạo tại Nghị quyết của Quốc hội, Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Nghị quyết của Chính phủ, Quyết định, Chỉ thị, văn bản thông báo ý kiến của lãnh đạo Chính phủ để đáp ứng yêu cầu về hiệu quả quản lý, khai thác, vận hành công trình đồng bộ, liên tục;

đ) Dự án thuộc ngành, lĩnh vực phục vụ mục tiêu bảo đảm trật tự, an toàn xã hội theo quy định của pháp luật về đầu tư công; dự án không sử dụng vốn nhà nước thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục, bảo vệ môi trường được triển khai tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư theo pháp luật về đầu tư.”.

Điều 39. Sửa đổi, bổ sung Điều 16

1. Sửa đổi khoản 3 như sau:

“3. Đối với dự án có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm A, nhóm B theo quy định của pháp luật về đầu tư công, cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định áp dụng phương thức thanh toán một lần theo quy định tại khoản 2 Điều này hoặc áp dụng phương thức thanh toán quỹ đất nhiều lần tương ứng với tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng nghiệm thu giá trị công trình dự án BT hoặc tương ứng với giá trị nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình.

Trường hợp thanh toán quỹ đất nhiều lần tương ứng với tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng giá trị nghiệm thu công trình dự án BT, các bên thỏa thuận tại hợp đồng về tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng nghiệm thu giá trị công trình dự án BT từng lần thanh toán, số lần, tiến độ thanh toán và diện tích quỹ đất dự kiến thanh toán từng lần tương ứng với tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng nghiệm thu giá trị công trình dự án BT.

Trường hợp thanh toán quỹ đất nhiều lần tương ứng với giá trị nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, các bên thỏa thuận tại hợp đồng về hạng mục, giá trị hạng mục, số lần, tiến độ thanh toán, các mốc thời gian hoàn thành các hạng mục công trình và diện tích quỹ đất dự kiến thanh toán tương ứng với các hạng mục công trình.”.

2. Sửa đổi đoạn đầu và điểm a khoản 4 như sau:

“4. Đối với dự án BT độc lập có quy mô tổng mức đầu tư từ 20.000 tỷ đồng trở lên hoặc dự án BT thành phần thuộc dự án có quy mô tổng mức đầu tư từ 20.000 tỷ đồng trở lên hoặc các dự án BT liên quan có liên kết chặt chẽ với dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm quốc gia theo nghị quyết của Quốc hội, nghị quyết của Chính phủ thì sau khi ký kết hợp đồng dự án, nhà đầu tư,

doanh nghiệp dự án (nếu có) được thanh toán toàn bộ quỹ đất một lần hoặc theo tiến độ giải phóng mặt bằng của quỹ đất nhằm tạo điều kiện cho nhà đầu tư huy động nguồn lực đầu tư xây dựng các công trình dự án bảo đảm kết nối, khai thác hạ tầng đồng bộ. Trình tự, thủ tục giao đất, cho thuê đất cho nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án (nếu có) thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

Quỹ đất thanh toán phải đáp ứng đủ điều kiện giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai; nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án nộp cho cơ quan có thẩm quyền bảo lãnh của ngân hàng thương mại hoặc nộp tiền vào tài khoản phong tỏa do cơ quan có thẩm quyền mở tại ngân hàng hoặc kho bạc nhà nước hoặc kết hợp cả hai hình thức này. Giá trị bảo lãnh hoặc số tiền nộp vào tài khoản phong tỏa hoặc tổng giá trị của bảo lãnh và số tiền nộp vào tài khoản phong tỏa tối thiểu bằng giá trị công trình dự án BT quy định tại điểm a khoản này, bảo đảm bảo lãnh của ngân hàng, tài khoản phong tỏa có hiệu lực trước thời điểm cơ quan có thẩm quyền giao quỹ đất thanh toán cho nhà đầu tư.

Cơ quan có thẩm quyền giao cơ quan ký kết hợp đồng đàm phán, hoàn thiện hợp đồng với nhà đầu tư theo các nội dung chủ yếu của hợp đồng dự án PPP theo quy định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, các điểm a, c, d khoản 1 Điều này và các nội dung sau đây:

a) Giá trị công trình dự án BT tại thời điểm giao đất cho nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án (nếu có) là giá trị công trình dự án BT tại quyết định phê duyệt dự toán công trình BT (sau đây gọi là giá trị công trình dự án BT tại quyết định phê duyệt dự toán công trình BT), gồm: chi phí xây dựng; chi phí thiết bị (nếu có); chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn xây dựng; chi phí khác; chi phí dự phòng; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của dự án BT do nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án ứng trước (nếu có); lãi vay huy động vốn đầu tư.

Việc xác định giá trị công trình dự án BT quy định tại điểm này tuân thủ nguyên tắc không làm tăng tổng mức đầu tư trong toàn bộ thời gian có hiệu lực của hợp đồng BT. Giá trị công trình dự án BT quyết toán không vượt giá trị công trình dự án BT quy định tại điểm này;”.

3. Bổ sung điểm b1 vào sau điểm b khoản 4 như sau:

“b1) Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án (nếu có) được giảm trừ giá trị bảo lãnh, số tiền tại tài khoản phong tỏa tương ứng với giá trị hoàn thành đã được nghiệm thu của công trình dự án BT.”.

Điều 40. Sửa đổi điểm c khoản 1 Điều 19

“c) Thời điểm xác định giá đất đối với diện tích đất thanh toán cho hợp đồng BT là thời điểm Nhà nước quyết định giao đất, cho thuê đất. Giá trị quỹ đất thanh toán đã được xác định thì không thay đổi kể từ thời điểm này, trong đó:

Trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, giá trị quỹ đất thanh toán là tiền sử dụng đất của diện tích đất thanh toán được xác định theo quy định của pháp luật về đất đai.

Trường hợp Nhà nước cho thuê đất, giá trị quỹ đất thanh toán là tiền thuê đất nộp một lần cho cả thời gian thuê của diện tích đất thanh toán được xác định theo quy định của pháp luật về đất đai.

Trường hợp quỹ đất thanh toán có phần diện tích đất được miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất thì giá trị quỹ đất thanh toán cho nhà đầu tư không bao gồm giá trị tiền sử dụng đất, tiền thuê đất được miễn, giảm theo quy định của pháp luật về đất đai.

Trường hợp quỹ đất thanh toán có phần diện tích đất xây dựng cơ sở xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, văn hóa, thể dục, thể thao, cây xanh chuyên dụng và các công trình khác được khuyến khích xã hội hoá thì nhà đầu tư được lựa chọn hình thức trả tiền thuê đất hằng năm và không tính tiền thuê đất của phần diện tích đất này vào giá trị quỹ đất thanh toán. Nhà đầu tư thực hiện nộp tiền thuê đất hằng năm đối với phần diện tích đất này vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về đất đai.

Trường hợp Nhà nước chậm giao đất, cho thuê đất để thanh toán thì nhà đầu tư được hưởng thêm một khoản tiền tương ứng với mức lãi suất trung bình của các ngân hàng thương mại là công ty cổ phần do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ đối với phần giá trị của hạng mục công trình hoặc công trình đã nghiệm thu. Thời gian được hưởng tính từ thời điểm nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình hoặc công trình dự án BT đến thời điểm có quyết định giao đất, cho thuê đất;”.

Điều 41. Sửa đổi điểm a khoản 3 Điều 23

“a) Trường hợp giá trị khối lượng nghiệm thu hoặc giá trị hạng mục công trình dự án BT được nghiệm thu hoàn thành thấp hơn giá trị quỹ đất thanh toán thực tế thì nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án (nếu có) nộp bổ sung vào ngân sách nhà nước giá trị chênh lệch thực tế vào từng lần thanh toán.”.

Điều 42. Bổ sung khoản 3 Điều 29

“3. Định kỳ 3 tháng, cơ quan ký kết hợp đồng có trách nhiệm báo cáo cơ quan có thẩm quyền tiến độ thực hiện triển khai xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo hợp đồng đã ký kết; tình hình sử dụng đất, giải phóng mặt bằng, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, tuân thủ pháp luật bảo vệ môi trường, an toàn công trình thủy lợi, đề điều, phòng chống thiên tai, tình hình quan trắc, giám sát và các vi phạm hợp đồng (nếu có); các vấn đề vướng mắc phát sinh (nếu có) và giải pháp xử lý để bảo đảm nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án thực hiện cam kết về tiến độ xây dựng, thanh toán, chuyển giao công trình dự án BT.”.

Điều 43. Sửa đổi khoản 1 và khoản 2 Điều 30

“1. Sau khi công trình dự án BT được nghiệm thu, đủ điều kiện đưa vào khai thác, sử dụng theo quy định của pháp luật về xây dựng, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án (nếu có) lập hồ sơ đề nghị chuyển giao công trình dự án BT gửi cơ quan ký kết hợp đồng. Hồ sơ đề nghị chuyển giao công trình theo quy định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

2. Cơ quan ký kết hợp đồng ký biên bản nhận chuyển giao tài sản và lập hồ sơ, báo cáo cơ quan có thẩm quyền xác định cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý, vận hành, bảo trì công trình dự án BT.

Trường hợp cần kiểm định chất lượng công trình dự án BT, cơ quan ký kết hợp đồng được thuê tư vấn kiểm định chất lượng theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.”.

Điều 44. Thay thế một số cụm từ tại Nghị định số 257/2025/NĐ-CP

1. Thay thế cụm từ “tổng mức đầu tư công trình dự án BT” tại các Điều 5, 6, 8, 12, 16, 18 và 20 thành “tổng mức đầu tư dự án BT”.

2. Thay thế cụm từ “thiết kế kỹ thuật (trong trường hợp thiết kế ba bước) hoặc thiết kế bản vẽ thi công (trong trường hợp thiết kế hai bước) và dự toán” tại điểm c khoản 1, điểm c khoản 2, điểm b khoản 3, điểm b khoản 4 Điều 4 và điểm e khoản 2, điểm c khoản 3, điểm e khoản 4 Điều 10 thành “thiết kế xây dựng và dự toán”.

Chương IV

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 312/2025/NĐ-CP NGÀY 06 THÁNG 12 NĂM 2025 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CƠ CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO PHƯƠNG THỨC ĐỐI TÁC CÔNG TƯ VÀ CƠ CHẾ THANH TOÁN, QUYẾT TOÁN ĐỐI VỚI DỰ ÁN ÁP DỤNG LOẠI HỢP ĐỒNG BT

Điều 45. Bổ sung điểm d vào sau điểm c khoản 1 Điều 33

"d) Đối với dự án BT kết hợp thanh toán bằng quỹ đất và ngân sách nhà nước: Thời gian bố trí vốn đầu tư công, nguồn vốn ngân sách nhà nước thu được sau đấu giá quỹ đất, tài sản công để thanh toán hạng mục dự án thanh toán bằng ngân sách nhà nước kể từ thời điểm hạng mục hoàn thành, bàn giao cho Nhà nước không quá 03 năm đối với hạng mục có giá trị tương đương quy mô dự án nhóm A, không quá 02 năm đối với hạng mục có giá trị tương đương quy mô dự án nhóm B, không quá 01 năm đối với hạng mục có giá trị tương đương quy mô dự án nhóm C theo quy định của pháp luật về đầu tư công.”.

Điều 46. Bổ sung khoản 5 vào sau khoản 4 Điều 35

“5. Riêng dự án BT không yêu cầu thanh toán thực hiện như sau:

a) Thời hạn lập hồ sơ quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng dự án BT không yêu cầu thanh toán thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 24 Nghị định này.

b) Cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP (trường hợp thành lập doanh nghiệp dự án) thỏa thuận về việc lựa chọn cơ quan kiểm toán độc lập có năng lực và kinh nghiệm để kiểm toán chi phí đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo quy định tại khoản 3 Điều 60 Luật PPP.

c) Doanh nghiệp dự án PPP hoặc nhà đầu tư (trường hợp không thành lập doanh nghiệp dự án) lập và gửi 01 bộ hồ sơ quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng dự án PPP hoàn thành gồm:

Văn bản đề nghị chấp thuận giá trị quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng hoàn thành của doanh nghiệp dự án PPP, nhà đầu tư (Bản chính). Văn bản nêu rõ những nội dung thống nhất, nội dung không thống nhất và lý do không thống nhất giữa doanh nghiệp dự án PPP, nhà đầu tư và cơ quan, đơn vị kiểm toán.

Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán nhà nước hoặc đơn vị kiểm toán độc lập kiểm toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng dự án PPP hoàn thành (bản sao có chứng thực hoặc bản sao từ sổ gốc).

Kết luận thanh tra của cơ quan thanh tra, biên bản kiểm tra của cơ quan kiểm tra, kết quả điều tra của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp doanh nghiệp dự án PPP, nhà đầu tư vi phạm pháp luật bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều tra (bản sao có chứng thực hoặc bản sao từ sổ gốc) (nếu có).

Báo cáo tình hình chấp hành các báo cáo kiểm toán, kết luận thanh tra, biên bản kiểm tra của doanh nghiệp dự án PPP, nhà đầu tư (Bản chính).

d) Căn cứ hồ sơ do doanh nghiệp dự án PPP, nhà đầu tư cung cấp theo quy định tại điểm c khoản này, cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP xem xét, chấp thuận quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng dự án PPP hoàn thành (Mẫu số 08) trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận đủ hồ sơ do doanh nghiệp dự án PPP, nhà đầu tư cung cấp theo quy định.

đ) Trường hợp nộp hồ sơ bản điện tử, các thành phần hồ sơ phải được ký chữ ký số theo quy định.”.

Điều 47. Bổ sung điểm đ vào sau điểm d khoản 5 Điều 44

“đ) Đối với các hợp đồng dự án BT ký kết theo quy định chuyển tiếp tại điểm b khoản 5 Điều 101 Luật PPP đến ngày Nghị định này có hiệu lực thì hành thực hiện quyết toán vốn đầu tư dự án BT hoàn thành theo quy định tại điểm d khoản này.”.

Điều 48. Thay thế cụm từ tại Nghị định số 312/2025/NĐ-CP

Thay thế cụm từ "bản sao y bản chính" tại khoản 3 Điều 20, khoản 4 Điều 21, khoản 5 Điều 29, khoản 3 Điều 34, cụm từ "Bản sao có đóng dấu sao y bản chính" tại các khoản 2, 3 và 5 Điều 25, khoản 4 Điều 27 thành "Bản sao có chứng thực hoặc bản sao từ sổ gốc".

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 49. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với Nghị định số 180/2025/NĐ-CP, Nghị định số 243/2025/NĐ-CP, Nghị định số 257/2025/NĐ-CP:

a) Dự án PPP đã được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư nhưng đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa phê duyệt dự án thì được rà soát, điều chỉnh chủ trương đầu tư, thực hiện thủ tục lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, phê duyệt dự án theo quy định tại Nghị định này;

b) Dự án PPP đã được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án nhưng đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu hoặc đã phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu mà không lựa chọn được nhà đầu tư thì được rà soát, điều chỉnh chủ trương đầu tư hoặc điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi để áp dụng quy định tại Nghị định này;

c) Đối với dự án có nhiều nhà đầu tư cùng đề xuất thực hiện, trường hợp cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc, trực thuộc cơ quan có thẩm quyền đang xây dựng tiêu chí để lựa chọn hồ sơ đề xuất dự án có tính khả thi và hiệu quả cao nhất mà đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành chưa phê duyệt tiêu chí lựa chọn, cơ quan có thẩm quyền xem xét phê duyệt tiêu chí làm căn cứ để lựa chọn nhà đầu tư hoặc áp dụng quy định tại Nghị định này để xác định nhà đầu tư được giao lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo nghiên cứu khả thi;

d) Đối với dự án PPP đang lập, thẩm định hồ sơ mời thầu; lập hồ sơ yêu cầu nhưng đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành chưa phê duyệt hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu hoặc đã phê duyệt nhưng chưa phát hành hồ sơ mời

thầu, hồ sơ yêu cầu, bên mời thầu tổ chức lập hoặc sửa đổi hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu theo quy định tại Nghị định này mà không dẫn đến điều chỉnh chủ trương đầu tư và báo cáo nghiên cứu khả thi đã được phê duyệt;

đ) Đối với dự án PPP đã phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu nhưng đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành chưa mở thầu thì bên mời thầu báo cáo người có thẩm quyền xem xét tiếp tục mở thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất theo hồ sơ đã phát hành hoặc gia hạn thời điểm đóng thầu để sửa đổi, bổ sung hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu theo quy định tại Nghị định này mà không dẫn đến điều chỉnh chủ trương đầu tư và báo cáo nghiên cứu khả thi đã được phê duyệt;

e) Đối với dự án đã phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư nhưng đến thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành chưa đàm phán, hoàn thiện, ký kết hợp đồng thì cơ quan có thẩm quyền tổ chức đàm phán, hoàn thiện, ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng căn cứ kết quả lựa chọn nhà đầu tư, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu đã phát hành và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành;

g) Hợp đồng dự án PPP được ký kết theo quy định của Nghị định số 180/2025/NĐ-CP, Nghị định số 243/2025/NĐ-CP, Nghị định số 257/2025/NĐ-CP trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện theo quy định của hợp đồng dự án; trường hợp cần sửa đổi, bổ sung nội dung của hợp đồng dự án mà pháp luật tại thời điểm ký kết hợp đồng không có quy định thì các bên được thỏa thuận sửa đổi, bổ sung theo quy định của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15), Nghị định này và pháp luật có liên quan có hiệu lực tại thời điểm sửa đổi, bổ sung hợp đồng;

h) Trong thời gian văn bản hướng dẫn thi hành Nghị định này chưa có hiệu lực thi hành hoặc chưa được sửa đổi, bổ sung, tổ chức, cá nhân có liên quan được áp dụng các văn bản hướng dẫn quy định chi tiết Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15), Nghị định số 180/2025/NĐ-CP, Nghị định số 243/2025/NĐ-CP, Nghị định số 257/2025/NĐ-CP để lập, chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu và các hồ sơ, tài liệu có liên quan trong quá trình chuẩn bị đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án PPP cho phù hợp với quy định của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15) và Nghị định này.

2. Đối với Nghị định số 312/2025/NĐ-CP:

a) Đối với dự án BT kết hợp thanh toán bằng quỹ đất và ngân sách nhà nước đã ký kết hợp đồng BT trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì thời gian bố trí nguồn ngân sách nhà nước thanh toán cho nhà đầu tư,

doanh nghiệp dự án (nếu có) theo quy định tại hợp đồng BT đã ký. Trường hợp cần sửa đổi, bổ sung thời gian bố trí nguồn vốn ngân sách nhà nước thì các bên được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định này, bảo đảm không dẫn đến tăng nguồn vốn ngân sách nhà nước, giá trị quỹ đất phải thanh toán cho doanh nghiệp dự án, nhà đầu tư đã được quy định tại hợp đồng BT đã ký kết;

b) Hợp đồng dự án BT không yêu cầu thanh toán ký kết trước ngày Nghị định này có hiệu lực mà chưa nộp hồ sơ quyết toán vốn đầu tư dự án BT hoàn thành cho cơ quan chủ trì thẩm tra theo quy định tại Nghị định số 312/2025/NĐ-CP thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

3. Đối với các dự án BT được sử dụng tài sản công để thanh toán cho nhà đầu tư được ký kết Hợp đồng BT trước ngày 15 tháng 01 năm 2025 (trừ các Dự án BT áp dụng quy định tại Nghị quyết số 16/2026/NQ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 quy định về cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đối với dự án đầu tư theo hình thức Xây dựng - Chuyển giao) thì được thực hiện chuyển tiếp như sau:

a) Đối với các dự án được ký kết Hợp đồng BT trước ngày 01 tháng 10 năm 2019 thì việc thanh toán Hợp đồng BT được thực hiện theo quy định về xử lý chuyển tiếp tại Điều 17 Nghị định số 69/2019/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ quy định việc sử dụng tài sản công để thanh toán cho nhà đầu tư khi thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ);

b) Đối với các dự án được ký kết Hợp đồng BT từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 theo quy định tại Nghị định số 69/2019/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ) thì tiếp tục thực hiện Hợp đồng và thanh toán cho nhà đầu tư theo Hợp đồng đã ký kết và quy định của pháp luật tại thời điểm ký kết hợp đồng.

Điều 50. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2026.

2. Bãi bỏ Nghị định số 69/2019/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ quy định việc sử dụng tài sản công để thanh toán cho nhà đầu tư khi thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trong phạm vi chức năng, quyền hạn của mình có trách nhiệm hướng dẫn và thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, CN (2b). *AM*



TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Nguyễn Văn Thắng
Nguyễn Văn Thắng



Phụ lục I

*(Kèm theo Nghị định số 377/2026/NĐ-CP
ngày 01 tháng 10 năm 2026 của Chính phủ)*

Mẫu số 01	Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP
Mẫu số 02	Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án PPP
Mẫu số 03	Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án PPP
Mẫu số 04	Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP

BÁO CÁO NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI DỰ ÁN PPP

Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi (BCNCTKT) là tài liệu trình bày các nội dung nghiên cứu sơ bộ về sự cần thiết, tính khả thi và hiệu quả của dự án. Phụ lục này hướng dẫn các nội dung được trình bày trong BCNCTKT để cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP.

Căn cứ tính chất, quy mô, lĩnh vực, loại hợp đồng của dự án, đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư lập BCNCTKT theo các nội dung được hướng dẫn dưới đây. Trường hợp áp dụng Mẫu này để trình bày các nội dung điều chỉnh BCNCTKT, đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư sắp xếp, lựa chọn các nội dung phù hợp.

A. THÔNG TIN CƠ BẢN CỦA DỰ ÁN

Tóm tắt và thuyết minh thông tin cơ bản của dự án, bao gồm:

1. Tên dự án.
2. Tên cơ quan có thẩm quyền.
3. Tên đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, tên cơ quan, đơn vị tiếp nhận hồ sơ của nhà đầu tư (nếu có).
4. Địa điểm, quy mô, công suất dự án, diện tích sử dụng đất.
5. Yêu cầu về kỹ thuật
6. Sơ bộ tổng mức đầu tư.
7. Vốn nhà nước trong dự án PPP (nếu có).
8. Loại hợp đồng dự án.
9. Các chỉ tiêu chính thuộc phương án tài chính sơ bộ.
10. Thời hạn hợp đồng dự án

B. CĂN CỨ LẬP BÁO CÁO NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI

Liệt kê các văn bản pháp lý chủ yếu làm căn cứ lập BCNCTKT, bao gồm:

1. Các Luật, Nghị định và Thông tư hướng dẫn liên quan đến việc triển khai dự án theo phương thức PPP.
2. Các Luật, Nghị định và Thông tư hướng dẫn liên quan đến ngành, lĩnh vực đầu tư của dự án.
3. Các nghị quyết hoặc quyết định phê duyệt chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch, pháp luật về di sản văn hóa đã được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt.

C. THÀNH PHẦN HỒ SƠ TRÌNH

Liệt kê thành phần hồ sơ trình tương ứng với từng giai đoạn

I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH BCNCTKT (HOẶC NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH BCNCTKT)

1. Văn bản đề nghị thẩm định.
2. Dự thảo tờ trình đề nghị quyết định chủ trương đầu tư (hoặc điều chỉnh chủ trương đầu tư).
3. BCNCTKT (hoặc nội dung điều chỉnh BCNCTKT).
4. Văn bản chấp thuận việc nhà đầu tư lập hồ sơ đề xuất dự án (trường hợp dự án do nhà đầu tư đề xuất).
5. Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

II. THÀNH PHẦN HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ (HOẶC ĐIỀU CHỈNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ)

1. Tờ trình đề nghị quyết định chủ trương đầu tư (hoặc điều chỉnh chủ trương đầu tư).
2. Dự thảo quyết định chủ trương đầu tư (hoặc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư).
3. BCNCTKT (hoặc nội dung điều chỉnh BCNCTKT).
4. Báo cáo thẩm định BCNCTKT; báo cáo thẩm tra đối với dự án do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư (hoặc báo cáo thẩm định, thẩm tra đối với các nội dung điều chỉnh).
5. Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

D. NỘI DUNG BÁO CÁO NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI

I. SỰ CẦN THIẾT ĐẦU TƯ DỰ ÁN

1. Bối cảnh chung
 - Thuyết minh sơ bộ bối cảnh chung về kinh tế - xã hội của quốc gia, địa phương trong giai đoạn dự án được triển khai.
 - Đánh giá tổng quan về ngành, lĩnh vực mà dự án đề xuất, các ảnh hưởng trực tiếp, gián tiếp của các quy định pháp luật chuyên ngành đối với dự án.
 - Phân tích sự phù hợp của dự án đối với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch, pháp luật về di sản văn hóa đã được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt.

2. Hiện trạng khu vực thực hiện dự án

- Trường hợp dự án khởi công mới, thuyết minh về hiện trạng, thực trạng của khu vực, địa điểm sẽ triển khai dự án.

- Trường hợp dự án cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, đánh giá bổ sung hiện trạng của công trình cần cải tạo, sửa chữa, nâng cấp.

- Trường hợp dự án đầu tư xây dựng, xây dựng công trình, sử dụng khu vực biển để thực hiện hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển, thực hiện hoạt động kinh tế - xã hội trong khu vực di sản thế giới, vùng đệm của khu vực di sản thế giới hoặc thuộc khu vực có khả năng tác động tiêu cực đến yếu tố gốc cấu thành di tích, cảnh quan văn hóa của di tích, di sản thế giới, vùng đệm của khu vực di sản thế giới, thuyết minh các nội dung theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa.

3. Các dự án có liên quan

Nêu thông tin cơ bản về các dự án có liên quan và ảnh hưởng tích cực, tiêu cực của các dự án đó đối với dự án được đề xuất.

4. Lợi thế của việc đầu tư theo phương thức PPP

Phân tích lợi thế đối với dự án khi đầu tư theo phương thức PPP so với phương thức đầu tư khác trên cơ sở các nội dung: Khả năng thu hút nguồn vốn, công nghệ, kinh nghiệm quản lý của khu vực tư nhân; khả năng phân chia rủi ro giữa các bên có liên quan và các nội dung khác.

5. Tác động môi trường

Sơ bộ tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường như quy định đối với dự án đầu tư công.

II. THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ DỰ ÁN

1. Mục tiêu của dự án

Thuyết minh sơ bộ các mục tiêu tổng thể và mục tiêu cụ thể mà dự án cần đạt được trong bối cảnh, hiện trạng đã phân tích ở các mục trên.

2. Quy mô, công suất của dự án

Phân tích sơ bộ nhu cầu sử dụng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp trên cơ sở quy hoạch, dữ liệu khảo sát thực tiễn hoặc các số liệu dự báo; thuyết minh quy mô, công suất của dự án.

3. Địa điểm thực hiện dự án

Mô tả địa điểm, khu đất thực hiện dự án và các dự án hoặc công trình khác đang hoặc sắp được triển khai trong vùng lân cận có quy hoạch hoặc liên quan đến dự án (nếu có).

4. Nhu cầu sử dụng đất, mặt nước và tài nguyên khác (nếu có)

Nêu diện tích, hiện trạng đất, mặt nước và tài nguyên khác (nếu có) được sử dụng để thực hiện dự án.

5. Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Trường hợp hiện trạng khu đất chưa được giải phóng mặt bằng, thuyết minh sơ bộ phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với dự án đang được đề xuất theo quy định hiện hành.

III. THUYẾT MINH VỀ KỸ THUẬT

1. Phương án thiết kế sơ bộ

- Nội dung phương án thiết kế sơ bộ thuộc BCNCTKT được lập theo quy định của pháp luật về xây dựng (đối với dự án có cấu phần xây dựng) hoặc được lập theo quy định của pháp luật khác có liên quan (đối với dự án không có cấu phần xây dựng).

- Trường hợp dự án có công trình phải thực hiện thi tuyển phương án kiến trúc theo quy định của pháp luật về kiến trúc, thuyết minh căn cứ pháp lý, sự cần thiết, hình thức thi tuyển, chi phí, kế hoạch và nội dung liên quan khác của việc tổ chức thi tuyển phương án kiến trúc.

2. Sơ bộ yêu cầu về chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng của dự án; sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp

- Căn cứ quy mô, công suất của dự án, tiêu chuẩn, định mức của ngành, tính sẵn có và khả năng ứng dụng thực tiễn của công nghệ, phân tích một số phương án có thể áp dụng và đề xuất phương án phù hợp, làm cơ sở để tính toán tổng mức đầu tư của dự án. BCNCTKT cần nêu rõ việc nhà đầu tư được đề xuất phương án kỹ thuật, công nghệ khác đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng dự án, sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp và mang lại hiệu quả cao hơn cho dự án.

- Sơ bộ yêu cầu về chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng của dự án; sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp.

- Trường hợp dự án PPP sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao hoặc dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường có sử dụng công nghệ, thuyết minh các nội dung theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

- Trường hợp dự án PPP có cấu phần liên quan đến xây dựng, vận hành các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu lớn hoặc có kết nối Cơ sở dữ liệu quốc gia, lập phương án bảo đảm an ninh mạng, an toàn thông tin theo quy định của pháp luật về an ninh mạng, pháp luật chuyên ngành.

3. Phương án phân chia dự án thành phần (nếu có)

Trường hợp dự án PPP dự kiến được tách thành một số dự án thành phần, thuyết minh phương án, cơ sở, mục tiêu của việc phân chia.

IV. SƠ BỘ HIỆU QUẢ KINH TẾ - XÃ HỘI; TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC

THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐỐI VỚI CỘNG ĐỒNG, DÂN CƯ

1. Xác định các yếu tố chi phí và lợi ích về mặt kinh tế - xã hội

Xác định sơ bộ các yếu tố chi phí và lợi ích về mặt kinh tế - xã hội của dự án theo các nhóm yếu tố dưới đây:

- Nhóm yếu tố có thể định lượng và quy đổi được thành tiền (được sử dụng để tính toán tỷ số lợi ích trên chi phí về kinh tế).

- Nhóm yếu tố có thể định lượng nhưng không định giá được (ví dụ: Lợi ích do cải thiện về môi trường, lợi ích do thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, gia tăng việc làm...).

- Nhóm yếu tố chỉ có thể định tính (ví dụ: Lợi ích do tăng tính kết nối giữa các vùng sản xuất và đầu mối tiêu thụ, cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân vùng dự án...).

2. Sơ bộ phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án thông qua tỷ số lợi ích trên chi phí về kinh tế (BCR)

Tỷ số lợi ích trên chi phí về kinh tế (BCR) là tỷ số giữa tổng lợi ích mà việc đầu tư mang lại trên tổng chi phí bỏ ra trong quá trình đầu tư và khai thác, được quy về giá trị hiện tại. Để đảm bảo dự án đạt hiệu quả kinh tế - xã hội, BCR yêu cầu lớn hơn 1 (> 1) và được tính toán sơ bộ trong bước lập BCNCTKT theo công thức sau:

$$BCR = \frac{B}{C} = \frac{\sum_{t=0}^n \frac{B_t}{(1 + r_e)^t}}{\sum_{t=0}^n \frac{C_t}{(1 + r_e)^t}}$$

Trong đó:

B_t : sơ bộ giá trị lợi ích năm thứ t ;

C_t : sơ bộ giá trị chi phí năm thứ t ;

t : năm trong vòng đời dự án (0, 1, 2, ..., n);

n : số năm hoạt động của dự án (thời hạn hợp đồng dự án);

r_e : tỷ suất chiết khấu kinh tế của dự án (Giá trị r_e được xác định theo quy định của từng ngành. Trường hợp chưa được quy định cụ thể thì đơn vị lập BCNCTKT có thể tham khảo giá trị $r_e = 10\%$ hoặc đề xuất giá trị tính toán khác nhưng cần có thuyết minh về lý do lựa chọn giá trị đó).

3. Kết luận sơ bộ về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án

Trên cơ sở phân tích theo hướng dẫn nêu trên, kết luận sơ bộ về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án.

Trường hợp không đủ điều kiện xác định các yếu tố chi phí và lợi ích có thể định lượng và quy đổi được thành tiền làm cơ sở để tính toán tỷ số lợi ích trên chi phí về kinh tế của dự án, kết luận sơ bộ về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án trên cơ sở các nhóm yếu tố còn lại.

4. Tác động của việc thực hiện dự án đối với cộng đồng, dân cư trong phạm vi dự án (đối với dự án áp dụng cơ chế thu phí trực tiếp từ người sử dụng)

Phân tích tác động của việc thực hiện dự án theo phương thức PPP đến xã hội (tái định cư, đền bù, bình đẳng giới, tạo cơ hội việc làm...) đối với cộng đồng, dân cư trong phạm vi dự án.

5. Yêu cầu về quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước (nếu có)

Thuyết minh các yếu tố bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước.

6. Tác động đối với việc triển khai các cam kết quốc tế về đầu tư

Thuyết minh sơ bộ tác động của dự án đối với việc triển khai các cam kết quốc tế về đầu tư.

V. PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DỰ ÁN

1. Các thông số đầu vào sử dụng trong mô hình tài chính

- Chi phí trong suốt vòng đời dự án: Chi phí trong suốt vòng đời dự án gồm tổng mức đầu tư và chi phí khai thác, vận hành trong suốt vòng đời dự án. Trong đó, tổng mức đầu tư được xác định theo pháp luật về xây dựng đối với dự án có cấu phần xây dựng hoặc theo pháp luật khác có liên quan đối với dự án không có cấu phần xây dựng. Chi phí khai thác, vận hành trong suốt vòng đời dự án bằng các chi phí liên quan đến vận hành và bảo dưỡng công trình dự án; các chi phí nhân lực để vận hành và bảo dưỡng công trình dự án; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn giám sát, dự phòng...

- Doanh thu: xác định doanh thu của dự án qua từng năm (doanh thu ở mức căn bản, doanh thu ở mức tối đa và doanh thu ở mức tối thiểu) trên cơ sở các nội dung về dự báo nhu cầu; giá, phí sản phẩm, dịch vụ và các khoản thu khác của dự án (xem xét cơ sở pháp lý để xác định giá, phí; dự kiến lộ trình tăng giá, phí), trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Các thông số đầu vào khác: Lãi vay, thời gian vay; tỷ lệ lạm phát; tỷ giá; tỷ lệ khấu hao và các thông số khác.

2. Dự báo nhu cầu

- Phân tích lưu lượng, nhu cầu sử dụng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp.

- Dự báo tốc độ tăng trưởng của nhu cầu trong tương lai, làm cơ sở xem xét hiệu quả kinh tế - xã hội và phân tích sơ bộ phương án tài chính.

- Phân tích khả năng chi trả của cộng đồng người sử dụng, tổ chức bao tiêu đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BOT, BTO và BOO.

3. Phương án tài chính sơ bộ của dự án

Trình bày nội dung phương án tài chính sơ bộ (nội dung chi tiết thực hiện theo hướng dẫn của Chính phủ tại Nghị định quy định chi tiết cơ chế tài chính trong dự án PPP), bao gồm:

- Tổng mức đầu tư: Trên cơ sở các thuyết minh về kỹ thuật được lựa chọn, BCNCTKT xác định sơ bộ tổng mức đầu tư của dự án.

- Cơ cấu nguồn vốn của nhà đầu tư/doanh nghiệp dự án (vốn chủ sở hữu, vốn vay và các nguồn vốn hợp pháp khác) và phương án huy động vốn giả định; thời gian vay, kỳ hạn phát hành trái phiếu doanh nghiệp (nếu có); chi phí huy động vốn: lãi suất vốn vay, lãi suất phát hành trái phiếu doanh nghiệp (nếu có) và chi phí cần thiết liên quan đến huy động vốn (nếu có);

- Vốn nhà nước tham gia trong dự án dự kiến (nếu có), cụ thể bao gồm:

- + Vốn hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án PPP được bố trí từ nguồn vốn đầu tư công;

- + Vốn thanh toán (bao gồm phương thức thanh toán) cho nhà đầu tư thực hiện dự án áp dụng loại hợp đồng BTL, BLT;

- + Vốn nhà nước để chi trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư, hỗ trợ xây dựng công trình tạm.

- Phương án thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận của nhà đầu tư trong trường hợp áp dụng loại hợp đồng BOT, BTO và BOO.

- Thời hạn hợp đồng dự án.

- Đề xuất ưu đãi đảm bảo phương án tài chính của dự án (nếu có).

- Dự kiến các khoản chi phí của dự án trong thời gian vận hành.

- Các thông số đầu vào, chỉ tiêu tài chính.

4. Các chỉ tiêu tài chính xem xét tính khả thi của dự án

Căn cứ nội dung sơ bộ phương án tài chính và các thông số đầu vào của mô hình tài chính, tính khả thi về tài chính của dự án được xem xét trên cơ sở chỉ tiêu Giá trị hiện tại ròng tài chính (NPV).

NPV của dự án là giá trị hiện tại của dòng tiền thuần trong suốt vòng đời dự án. Để đảm bảo dự án đạt hiệu quả tài chính, NPV phải dương (> 0) và được tính theo công thức sau:

$$NPV = \sum_{t=0}^n \frac{CF_t}{(1+r)^t}$$

Trong đó:

CF_t : giá trị dòng tiền thuần là khoản chênh lệch giữa số tiền thu được (dòng tiền vào) và số tiền chi ra (dòng tiền ra) của dự án tại năm thứ t ;

t : năm trong vòng đời dự án (0, 1, 2,..., n);

n : số năm hoạt động của dự án (thời hạn hợp đồng dự án);

r : tỷ suất chiết khấu.

5. Đánh giá phương án tài chính và kết luận sơ bộ về tính khả thi tài chính của dự án

Trên cơ sở các phân tích tại các Mục nêu trên, căn cứ tính chất của từng loại hợp đồng dự án, kết luận sơ bộ về tính khả thi tài chính của dự án.

VI. MỘT SỐ NỘI DUNG KHÁC

1. Loại hợp đồng dự án

Xác định loại hợp đồng phù hợp với dự án căn cứ thuyết minh về các nội dung sau:

- Phương án kỹ thuật, công nghệ sơ bộ.

- Phương án tài chính sơ bộ (dự báo nhu cầu, nguồn thu và khả năng thu hồi vốn cho nhà đầu tư, thời gian hoàn vốn và thời hạn hợp đồng dự án) khả năng chi trả của cộng đồng người sử dụng, tổ chức bao tiêu đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BOT, BTO, BOO).

- Vai trò, trách nhiệm, phân bổ và quản lý rủi ro liên quan đến thực hiện dự án giữa cơ quan có thẩm quyền và nhà đầu tư trong suốt vòng đời dự án.

2. Phân tích rủi ro trong quá trình thực hiện dự án

- Thuyết minh sơ bộ một số rủi ro chính có thể phát sinh trong suốt vòng đời dự án, bao gồm: Rủi ro về pháp lý (thay đổi chính sách, pháp luật), rủi ro về quyền sử dụng đất, rủi ro về môi trường, rủi ro về kỹ thuật, công nghệ được lựa chọn, rủi ro về thiết kế và xây dựng, rủi ro về tài khóa (ngân sách trung ương, địa phương, khả năng cung cấp bảo lãnh...), rủi ro về doanh thu (nhu cầu của thị trường, lưu lượng...), rủi ro vận hành...

- Phân tích cơ chế phân bổ, quản lý rủi ro và trách nhiệm của các bên trong việc quản lý rủi ro, xác định một số biện pháp giảm thiểu các rủi ro (bảo hiểm rủi ro, dự phòng nguồn xử lý khi có sự cố ô nhiễm môi trường, cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu...).

3. Cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu

Căn cứ phân tích sơ bộ một số rủi ro chính có thể phát sinh trong suốt vòng đời dự án và các điều kiện quy định tại Điều 82 của Luật PPP, thuyết minh lý do và đề xuất phương án áp dụng cơ chế chia sẻ rủi ro về doanh thu giữa nhà nước và doanh nghiệp dự án (bao gồm: biện pháp phải thực hiện trước khi áp dụng; thời gian áp dụng; thời điểm bắt đầu áp dụng cơ chế và nội dung cần thiết khác).

4. Tổ chức quản lý thực hiện dự án PPP

- Thuyết minh hình thức, cơ cấu tổ chức quản lý thực hiện dự án của cơ quan có thẩm quyền, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án đối với từng giai đoạn cụ thể; phương thức để cơ quan có thẩm quyền phối hợp với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án trong quá trình thực hiện dự án.

- Thuyết minh sơ bộ các nội dung quản lý thực hiện dự án bao gồm: nội dung và phương thức giám sát chất lượng công trình; giám sát thực hiện hợp đồng dự án, đảm bảo cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ổn định, liên tục; phương thức nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án thực hiện kinh doanh, khai thác công trình dự án, cung cấp dịch vụ.

5. Lựa chọn nhà đầu tư

Trường hợp đề xuất áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt, nêu căn cứ áp dụng hình thức này.

6. Kế hoạch thực hiện dự án

Dự kiến thời gian chuẩn bị dự án (bao gồm thời gian lập, thẩm định BCNCTKT và quyết định chủ trương đầu tư; lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi và phê duyệt dự án); thời gian tổ chức lựa chọn nhà đầu tư và ký kết hợp đồng; tiến độ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; thời hạn hợp đồng dự án.

D. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Trình bày kết luận về việc dự án đáp ứng các điều kiện để đầu tư theo phương thức PPP quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật PPP.

Trình bày các kiến nghị cấp có thẩm quyền thực hiện thủ tục thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư dự án và xác định các nội dung cần được nghiên cứu chi tiết tại báo cáo nghiên cứu khả thi.

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN PPP

Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư là tài liệu trình bày các nội dung nghiên cứu sơ bộ về sự cần thiết, tính khả thi và hiệu quả của dự án. Phụ lục này hướng dẫn các nội dung được trình bày trong Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư để cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP.

Căn cứ tính chất, quy mô, lĩnh vực, loại hợp đồng của dự án, đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư theo các nội dung được hướng dẫn dưới đây. Trường hợp áp dụng Mẫu này để trình bày các nội dung điều chỉnh Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư sắp xếp, lựa chọn các nội dung phù hợp.

A. THÔNG TIN CƠ BẢN CỦA DỰ ÁN

Tóm tắt và thuyết minh thông tin cơ bản của dự án, bao gồm:

1. Tên dự án.
2. Tên cơ quan có thẩm quyền.
3. Tên đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, tên cơ quan, đơn vị tiếp nhận hồ sơ của nhà đầu tư (nếu có).
4. Địa điểm, quy mô, công suất dự án, diện tích sử dụng đất.
5. Yêu cầu về kỹ thuật.
6. Sơ bộ tổng mức đầu tư.
7. Vốn nhà nước trong dự án PPP (nếu có).
8. Loại hợp đồng dự án.
9. Các chỉ tiêu chính thuộc phương án tài chính sơ bộ.
10. Thời hạn hợp đồng dự án.

B. CĂN CỨ LẬP BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ

Liệt kê các văn bản pháp lý chủ yếu làm căn cứ lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, bao gồm:

1. Các Luật, Nghị định và Thông tư hướng dẫn liên quan đến việc triển khai dự án theo phương thức PPP.
2. Các Luật, Nghị định và Thông tư hướng dẫn liên quan đến ngành, lĩnh vực đầu tư của dự án.

3. Các nghị quyết hoặc quyết định phê duyệt chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch, pháp luật về di sản văn hóa đã được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt.

C. THÀNH PHẦN HỒ SƠ TRÌNH

Liệt kê thành phần hồ sơ trình tương ứng với từng giai đoạn

I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ

1. Văn bản đề nghị thẩm định.
2. Dự thảo tờ trình đề nghị quyết định chủ trương đầu tư (hoặc điều chỉnh chủ trương đầu tư).
3. Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư (hoặc nội dung điều chỉnh Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư).
4. Văn bản chấp thuận việc nhà đầu tư lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư (trường hợp dự án do nhà đầu tư đề xuất).
5. Quyết định sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng hiện có để tham gia dự án PPP theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công (nếu có).
6. Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

II. THÀNH PHẦN HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ (HOẶC ĐIỀU CHỈNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ)

1. Tờ trình đề nghị quyết định chủ trương đầu tư (hoặc điều chỉnh chủ trương đầu tư).
2. Dự thảo quyết định chủ trương đầu tư (hoặc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư).
3. Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư (hoặc nội dung điều chỉnh Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư).
4. Báo cáo thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư (hoặc báo cáo thẩm định đối với các nội dung điều chỉnh).
5. Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

D. NỘI DUNG BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ

I. SỰ CẦN THIẾT ĐẦU TƯ DỰ ÁN

1. Bối cảnh chung

- Thuyết minh sơ bộ bối cảnh chung về kinh tế - xã hội của quốc gia, địa phương trong giai đoạn dự án được triển khai.

- Đánh giá tổng quan về ngành, lĩnh vực mà dự án đề xuất, các ảnh hưởng trực tiếp, gián tiếp của các quy định pháp luật chuyên ngành đối với dự án.

- Phân tích sự phù hợp của dự án đối với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch, pháp luật về di sản văn hóa đã được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt.

2. Hiện trạng khu vực thực hiện dự án

- Trường hợp dự án khởi công mới, thuyết minh về hiện trạng, thực trạng của khu vực, địa điểm sẽ triển khai dự án.

- Trường hợp dự án cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, đánh giá bổ sung hiện trạng của công trình cần cải tạo, sửa chữa, nâng cấp.

- Trường hợp dự án đầu tư xây dựng, xây dựng công trình, sử dụng khu vực biển để thực hiện hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển, thực hiện hoạt động kinh tế - xã hội trong khu vực di sản thế giới, vùng đệm của khu vực di sản thế giới hoặc thuộc khu vực có khả năng tác động tiêu cực đến yếu tố gốc cấu thành di tích, cảnh quan văn hóa của di tích, di sản thế giới, vùng đệm của khu vực di sản thế giới, thuyết minh các nội dung theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa.

3. Các dự án có liên quan

Nêu thông tin cơ bản về các dự án có liên quan và ảnh hưởng tích cực, tiêu cực của các dự án đó đối với dự án được đề xuất.

4. Lợi thế của việc đầu tư theo phương thức PPP

Phân tích lợi thế đối với dự án khi đầu tư theo phương thức PPP so với phương thức đầu tư khác trên cơ sở các nội dung: Khả năng thu hút nguồn vốn, công nghệ, kinh nghiệm quản lý của khu vực tư nhân; khả năng phân chia rủi ro giữa các bên có liên quan và các nội dung khác.

5. Tác động môi trường

Sơ bộ tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường như quy định đối với dự án đầu tư công.

6. Các thông tin khác:

- Trường hợp dự án PPP sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao hoặc dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường có sử dụng công nghệ, thuyết minh các nội dung theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

- Trường hợp dự án PPP có cấu phần liên quan đến xây dựng, vận hành các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu lớn hoặc có kết nối Cơ sở dữ liệu quốc gia, lập phương án bảo đảm an ninh mạng, an toàn thông tin theo quy định của pháp luật về an ninh mạng, pháp luật chuyên ngành.

II. THÔNG TIN SƠ BỘ VỀ DỰ ÁN

1. Mục tiêu của dự án

Thuyết minh sơ bộ các mục tiêu tổng thể và mục tiêu cụ thể mà dự án cần đạt được trong bối cảnh, hiện trạng đã phân tích ở các mục trên.

2. Quy mô, công suất của dự án

Phân tích sơ bộ nhu cầu sử dụng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp trên cơ sở quy hoạch, dữ liệu khảo sát thực tiễn hoặc các số liệu dự báo; thuyết minh quy mô, công suất của dự án.

3. Địa điểm thực hiện dự án

Mô tả địa điểm, khu đất thực hiện dự án và các dự án hoặc công trình khác đang hoặc sắp được triển khai trong vùng lân cận có quy hoạch hoặc liên quan đến dự án (nếu có).

4. Nhu cầu sử dụng đất, mặt nước và tài nguyên khác (nếu có)

Nêu diện tích, hiện trạng đất, mặt nước và tài nguyên khác (nếu có) được sử dụng để thực hiện dự án.

5. Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Trường hợp hiện trạng khu đất chưa được giải phóng mặt bằng, thuyết minh sơ bộ phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với dự án đang được đề xuất theo quy định hiện hành.

III. PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DỰ ÁN

1. Các thông số đầu vào sử dụng trong mô hình tài chính

- Chi phí trong suốt vòng đời dự án: Chi phí trong suốt vòng đời dự án gồm tổng mức đầu tư và chi phí khai thác, vận hành trong suốt vòng đời dự án. Trong đó, tổng mức đầu tư được xác định theo pháp luật về xây dựng đối với dự án có cấu phần xây dựng hoặc theo pháp luật khác có liên quan đối với dự án không có cấu phần xây dựng. Chi phí khai thác, vận hành trong suốt vòng đời dự án bằng các chi phí liên quan đến vận hành và bảo dưỡng công trình dự án; các chi phí nhân lực để vận hành và bảo dưỡng công trình dự án; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn giám sát, dự phòng...

- Doanh thu: xác định doanh thu của dự án qua từng năm (doanh thu ở mức căn bản, doanh thu ở mức tối đa và doanh thu ở mức tối thiểu) trên cơ sở các nội dung về dự báo nhu cầu; giá, phí sản phẩm, dịch vụ và các khoản thu khác của dự án (xem xét cơ sở pháp lý để xác định giá, phí; dự kiến lộ trình tăng giá, phí), trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Các thông số đầu vào khác: Lãi vay, thời gian vay; tỷ lệ lạm phát; tỷ giá; tỷ lệ khấu hao và các thông số khác.

2. Dự báo nhu cầu

- Phân tích lưu lượng, nhu cầu sử dụng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp.
- Phân tích khả năng chi trả của cộng đồng người sử dụng, tổ chức bao tiêu đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BOT, BTO và BOO.

3. Phương án tài chính sơ bộ của dự án

Trình bày nội dung phương án tài chính sơ bộ (nội dung chi tiết thực hiện theo hướng dẫn của Chính phủ tại Nghị định quy định chi tiết cơ chế tài chính trong dự án PPP), bao gồm:

- Tổng mức đầu tư: Trên cơ sở các thuyết minh về kỹ thuật được lựa chọn, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư xác định sơ bộ tổng mức đầu tư của dự án.
- Cơ cấu nguồn vốn của nhà đầu tư/doanh nghiệp dự án (vốn chủ sở hữu, vốn vay và các nguồn vốn hợp pháp khác) và phương án huy động vốn giả định; thời gian vay, kỳ hạn phát hành trái phiếu doanh nghiệp (nếu có); chi phí huy động vốn: lãi suất vốn vay, lãi suất phát hành trái phiếu doanh nghiệp (nếu có) và chi phí cần thiết liên quan đến huy động vốn (nếu có);
- Vốn nhà nước tham gia trong dự án dự kiến (nếu có), cụ thể bao gồm:
 - + Vốn hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án PPP được bố trí từ nguồn vốn đầu tư công;
 - + Vốn thanh toán (bao gồm phương thức thanh toán) cho nhà đầu tư thực hiện dự án áp dụng loại hợp đồng BTL, BLT;
 - + Vốn nhà nước để chi trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư, hỗ trợ xây dựng công trình tạm.
- Phương án thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận của nhà đầu tư trong trường hợp áp dụng loại hợp đồng BOT, BTO và BOO.
- Thời hạn hợp đồng dự án.

- Đề xuất ưu đãi đảm bảo phương án tài chính của dự án (nếu có).

- Dự kiến các khoản chi phí của dự án trong thời gian vận hành.

- Các thông số đầu vào, chỉ tiêu tài chính.

4. Các chỉ tiêu tài chính xem xét tính khả thi của dự án

Căn cứ nội dung sơ bộ phương án tài chính và các thông số đầu vào của mô hình tài chính, tính khả thi về tài chính của dự án được xem xét trên cơ sở chỉ tiêu Giá trị hiện tại ròng tài chính (NPV).

NPV của dự án là giá trị hiện tại của dòng tiền thuần trong suốt vòng đời dự án. Để đảm bảo dự án đạt hiệu quả tài chính, NPV phải dương (> 0) và được tính theo công thức sau:

$$NPV = \sum_{t=0}^n \frac{CF_t}{(1+r)^t}$$

Trong đó:

CF_t : giá trị dòng tiền thuần là khoản chênh lệch giữa số tiền thu được (dòng tiền vào) và số tiền chi ra (dòng tiền ra) của dự án tại năm thứ t ;

t : năm trong vòng đời dự án ($0, 1, 2, \dots, n$);

n : số năm hoạt động của dự án (thời hạn hợp đồng dự án);

r : tỷ suất chiết khấu.

5. Đánh giá phương án tài chính và kết luận sơ bộ về tính khả thi tài chính của dự án

Trên cơ sở các phân tích tại các Mục nêu trên, căn cứ tính chất của từng loại hợp đồng dự án, kết luận sơ bộ về tính khả thi tài chính của dự án.

IV. MỘT SỐ NỘI DUNG KHÁC

1. Loại hợp đồng dự án

Xác định loại hợp đồng phù hợp với dự án căn cứ thuyết minh về các nội dung sau:

- Phương án kỹ thuật, công nghệ sơ bộ.

- Phương án tài chính sơ bộ (dự báo nhu cầu, nguồn thu và khả năng thu hồi vốn cho nhà đầu tư, thời gian hoàn vốn và thời hạn hợp đồng dự án) khả năng chi trả của cộng đồng người sử dụng, tổ chức bao tiêu đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BOT, BTO, BOO).

2. Phân tích rủi ro trong quá trình thực hiện dự án

Thuyết minh sơ bộ một số rủi ro chính có thể phát sinh trong suốt vòng đời dự án, bao gồm: Rủi ro về pháp lý (thay đổi chính sách, pháp luật), rủi ro về quyền sử dụng đất, rủi ro về môi trường, rủi ro về kỹ thuật, công nghệ được lựa chọn, rủi ro về thiết kế và xây dựng, rủi ro về tài khóa (ngân sách trung ương, địa phương, khả năng cung cấp bảo lãnh...), rủi ro về doanh thu (nhu cầu của thị trường, lưu lượng...), rủi ro vận hành...

3. Cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu

Căn cứ phân tích sơ bộ một số rủi ro chính có thể phát sinh trong suốt vòng đời dự án và các điều kiện quy định tại Điều 82 của Luật PPP, thuyết minh lý do và đề xuất phương án áp dụng cơ chế chia sẻ rủi ro về doanh thu giữa nhà nước và doanh nghiệp dự án (bao gồm: biện pháp phải thực hiện trước khi áp dụng; thời gian áp dụng; thời điểm bắt đầu áp dụng cơ chế và nội dung cần thiết khác).

4. Tổ chức quản lý thực hiện dự án PPP

- Thuyết minh hình thức, cơ cấu tổ chức quản lý thực hiện dự án của cơ quan có thẩm quyền, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án đối với từng giai đoạn cụ thể; phương thức để cơ quan có thẩm quyền phối hợp với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án trong quá trình thực hiện dự án.

- Thuyết minh sơ bộ các nội dung quản lý thực hiện dự án bao gồm: nội dung và phương thức giám sát chất lượng công trình; giám sát thực hiện hợp đồng dự án, đảm bảo cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ổn định, liên tục; phương thức nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án thực hiện kinh doanh, khai thác công trình dự án, cung cấp dịch vụ.

5. Lựa chọn nhà đầu tư

Trường hợp đề xuất áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt, nêu căn cứ áp dụng hình thức này.

6. Kế hoạch thực hiện dự án

Thời gian thực hiện dự án: Dự kiến thời gian chuẩn bị dự án (bao gồm thời gian lập, thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư và quyết định chủ trương đầu tư; lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi và phê duyệt dự án); thời gian tổ chức lựa chọn nhà đầu tư và ký kết hợp đồng; tiến độ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, thời hạn hợp đồng dự án.

D. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Trình bày kết luận về việc dự án đáp ứng các điều kiện để đầu tư theo phương thức PPP quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật PPP.

Trình bày các kiến nghị cấp có thẩm quyền thực hiện thủ tục thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư dự án và xác định các nội dung cần được nghiên cứu chi tiết tại báo cáo nghiên cứu khả thi.

**BÁO CÁO THẨM ĐỊNH
BÁO CÁO NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI DỰ ÁN,
BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN PPP**

Căn cứ tính chất, quy mô, lĩnh vực và nội dung của báo cáo nghiên cứu tiền khả thi (BCNCTKT), báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo thẩm định BCNCTKT, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư được thực hiện theo các nội dung hướng dẫn dưới đây. Đơn vị thẩm định dự án cần đưa ra ý kiến nhận xét cụ thể đối với từng nội dung và đề xuất phương án giải quyết trong trường hợp có nội dung chưa đồng thuận hoặc cần bổ sung, hoàn thiện với đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư đề xuất dự án. Trường hợp áp dụng Mẫu này để thẩm định các nội dung điều chỉnh BCNCTKT, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, đơn vị thẩm định dự án sắp xếp, lựa chọn các nội dung phù hợp.

A. KHÁI QUÁT VỀ DỰ ÁN

Trình bày thông tin khái quát về dự án, bao gồm:

1. Tên dự án.
2. Tên cơ quan có thẩm quyền.
3. Tên đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; tên cơ quan, đơn vị tiếp nhận hồ sơ của nhà đầu tư (nếu có).
4. Địa điểm, quy mô, công suất dự án, diện tích sử dụng đất.
5. Yêu cầu về kỹ thuật.
6. Dự kiến tổng mức đầu tư.
7. Vốn nhà nước trong dự án PPP (nếu có).
8. Loại hợp đồng dự án.
9. Các chỉ tiêu chính thuộc phương án tài chính sơ bộ.
10. Thời hạn hợp đồng dự án.

B. TỔNG HỢP Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CÓ LIÊN QUAN

Đơn vị thẩm định dự án tổng hợp ý kiến các cơ quan, đơn vị có liên quan tại Mục này.

C. TỔNG HỢP KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH

I. KIỂM TRA SƠ BỘ HỒ SƠ

Đánh giá về kết luận sơ bộ về tính đầy đủ về thành phần, nội dung hồ sơ.

II. THẨM ĐỊNH VỀ NỘI DUNG CỦA HỒ SƠ

1. Sự phù hợp với điều kiện lựa chọn dự án để đầu tư theo phương thức PPP

Đánh giá sự phù hợp của BCNCTKT, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư với điều kiện lựa chọn dự án để đầu tư theo phương thức PPP quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật PPP, gồm:

- Tính cần thiết phải đầu tư dự án.
- Sự phù hợp với ngành, lĩnh vực quy định tại khoản 1 Điều 4 của Luật PPP; có ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đối với dự án thuộc ngành, lĩnh vực quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội; dự án PPP có cấu phần xây dựng thuộc Danh mục dự án trọng yếu có yêu cầu về bảo đảm quốc phòng, an ninh.
- Không trùng lặp với dự án PPP đã có quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án.
- Lợi thế của việc đầu tư dự án theo phương thức PPP so với các hình thức đầu tư khác căn cứ các yếu tố so sánh về chi phí chuẩn bị đầu tư; khả năng thu hút nguồn vốn, công nghệ, kỹ năng quản lý từ nhà đầu tư; khả năng thực hiện dự án và nghĩa vụ hợp đồng của cơ quan có thẩm quyền.
- Khả năng bố trí vốn nhà nước trong trường hợp dự án có nhu cầu sử dụng vốn nhà nước

2. Sự phù hợp với căn cứ lập BCNCTKT, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư

Đánh giá sự phù hợp của BCNCTKT, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư với các căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 8 của Nghị định này, gồm:

- Sự phù hợp của dự án với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch, pháp luật về di sản văn hóa đã được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt.
- Sự phù hợp của dự án với Luật PPP, Nghị định này, quy định khác của pháp luật có liên quan đến lĩnh vực đầu tư của dự án.
- Sự phù hợp của dự án với các văn bản pháp lý có liên quan (nếu có).

3. Sự phù hợp khi áp dụng cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu đối với dự án

Trường hợp BCNCTKT, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư đề xuất áp dụng cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu, căn cứ quy mô và tính chất của dự án, đánh giá các nội dung sau:

- Sự đáp ứng đối với các điều kiện áp dụng cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu theo quy định của pháp luật.

- Sự phù hợp của phương án chia sẻ phần giảm doanh thu.

- Khả năng cân đối chi phí xử lý rủi ro trong phạm vi nguồn dự phòng ngân sách nhà nước, biện pháp bảo đảm cân đối ngân sách nhà nước trong trường hợp chi trả, căn cứ ý kiến của cơ quan tài chính cấp tương ứng.

4. Nguồn vốn và khả năng cân đối vốn

Đánh giá về sự phù hợp của các nội dung chủ yếu sau đây:

- Mục đích sử dụng phần vốn.

- Tiến độ bố trí vốn trong kế hoạch hàng năm.

- Nguồn vốn và khả năng cân đối vốn trong phạm vi tổng số vốn đầu tư công trong kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách nhà nước được Quốc hội thông qua và Thủ tướng Chính phủ giao cho bộ, cơ quan trung ương, địa phương trong giai đoạn trung hạn thực hiện dự án và hạn mức vốn đầu tư công trong kế hoạch đầu tư công trung hạn của giai đoạn sau theo quy định tại Luật Đầu tư công; tổng số vốn đầu tư công trong kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách nhà nước và số tăng thu hằng năm của ngân sách nhà nước (nếu có) được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định.

- Phần vốn phải bố trí theo tiến độ hợp đồng để thanh toán cho nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP trong trường hợp dự án áp dụng loại hợp đồng BTL, BLT dự kiến thực hiện vượt quá phạm vi 02 kỳ kế hoạch đầu tư công trung hạn liên tiếp.

5. Sự phù hợp của loại hợp đồng dự án

Đánh giá sự phù hợp của loại hợp đồng dự án trên cơ sở xem xét các yếu tố:

- Nguồn thu và khả năng thu hồi vốn cho nhà đầu tư.

- Thời gian hoàn vốn và thời hạn hợp đồng dự án.

- Tính hợp lý trong việc phân chia trách nhiệm của các bên trong quá trình triển khai dự án và các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu rủi ro, bao gồm rủi ro đối với ngân sách của trung ương và địa phương, khả năng chi trả của cộng đồng người sử dụng sản phẩm, dịch vụ công của dự án.

6. Hình thức lựa chọn nhà đầu tư

Trường hợp BCNCTKT, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư đề xuất áp dụng lựa chọn nhà đầu tư trong nước hoặc đề xuất cho phép áp dụng chỉ định nhà đầu tư hoặc lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt, đánh giá sự phù hợp của đề xuất này.

D. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

Trên cơ sở các phân tích nêu trên, nhận xét tổng quát về BCNCTKT, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư và nêu rõ kiến nghị theo một trong hai trường hợp sau đây:

1. Trường hợp BCNCTKT, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư phù hợp với quy định của pháp luật và được đánh giá là đủ điều kiện để quyết định chủ trương đầu tư theo phương thức PPP, kiến nghị cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư dự án. Đối với dự án do nhà đầu tư đề xuất, phê duyệt chủ trương đầu tư dự án đồng thời kiến nghị cấp có thẩm quyền giao nhà đầu tư tổ chức lập BCNCKT.

2. Trường hợp không thống nhất với nội dung của BCNCTKT, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo một trong hai phương án sau:

a) Phương án 1: Yêu cầu đơn vị chuẩn bị dự án, nhà đầu tư điều chỉnh BCNCTKT, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư.

b) Phương án 2: Không phê duyệt BCNCTKT.

**CƠ QUAN RA NGHỊ QUYẾT
(QUYẾT ĐỊNH)
CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Địa điểm, ngày... tháng ... năm.....

Số:.....

NGHỊ QUYẾT (QUYẾT ĐỊNH)

Về chủ trương đầu tư dự án... theo phương thức đối tác công tư (PPP)

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN RA NGHỊ QUYẾT (QUYẾT ĐỊNH)
CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ**

Căn cứ Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có);

Căn cứ Nghị định số.... ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có);

Căn cứ.... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của....;

Căn cứ tờ trình đề nghị quyết định chủ trương đầu tư và hồ sơ kèm theo do..... nộp ngày..... và hồ sơ bổ sung nộp ngày.... (nếu có);

Căn cứ báo cáo thẩm định của..... ngày..... tháng..... năm..... .

QUYẾT NGHỊ (QUYẾT ĐỊNH):

Điều 1. Phê duyệt (quyết định) chủ trương đầu tư (tên dự án) với các nội dung sau:

1. Mục tiêu dự án
2. Dự kiến quy mô, địa điểm thực hiện dự án
3. Dự kiến tiến độ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, thời hạn hợp đồng dự án
4. Dự kiến nhu cầu sử dụng đất, mặt nước, tài nguyên khác (nếu có)
5. Dự kiến loại hợp đồng dự án PPP
6. Sơ bộ tổng mức đầu tư của dự án

7. Sơ bộ phương án tài chính của dự án

a) Cơ cấu nguồn vốn: Vốn nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP chịu trách nhiệm thu xếp (vốn chủ sở hữu, vốn vay và các nguồn vốn hợp pháp khác); vốn nhà nước trong dự án PPP (nếu có)

b) Vốn nhà nước trong dự án:

- Giá trị phần vốn hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.
- Giá trị phần vốn chi trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư, hỗ trợ xây dựng công trình tạm.
- Giá trị phần vốn hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng và vốn chi trả kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư, hỗ trợ xây dựng công trình tạm chiếm tỷ lệ...% tổng mức đầu tư.
- Chi phí lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi.

Trường hợp dự án áp dụng loại hợp đồng BTL, BLT, quyết định chủ trương đầu tư nêu phương thức thanh toán cho nhà đầu tư (giá trị và tiến độ thanh toán định kỳ).

Đối với dự án do nhà đầu tư đề xuất, nêu nguyên tắc xử lý trong trường hợp nhà đầu tư đề xuất dự án không được lựa chọn.

c) Dự kiến khung giá, phí sản phẩm, dịch vụ công (*đối với dự án áp dụng cơ chế thu phí trực tiếp từ người sử dụng*)

8. Cơ chế chia sẻ phần tăng, giảm doanh thu

a) Dự án này áp dụng cơ chế chia sẻ phần tăng doanh thu theo quy định tại khoản 1 Điều 82 của Luật PPP

b) [*Trường hợp áp dụng cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu*] Dự án này được áp dụng cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 82 của Luật PPP như sau: Điều kiện, phương án chia sẻ và nguồn vốn dự kiến sử dụng để chi trả phần giảm doanh thu

9. Tên cơ quan có thẩm quyền; tên nhà đầu tư đề xuất dự án (trường hợp dự án do nhà đầu tư đề xuất)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Cơ quan (Tên cơ quan có thẩm quyền hoặc đơn vị chuẩn bị dự án) chịu trách nhiệm hoàn thiện và thực hiện khảo sát theo quy định tại Điều 20 của Nghị định này (nếu có).

2. Cơ quan (Tên cơ quan có thẩm quyền hoặc đơn vị chuẩn bị dự án) hoặc nhà đầu tư đề xuất dự án hoàn thiện Báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án (Tên dự án) trình cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án theo quy định của Luật PPP.

3. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan khác (nếu có).
4. Các nội dung khác (nếu có).

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Cơ quan (Tên cơ quan có thẩm quyền hoặc đơn vị chuẩn bị dự án) hoặc nhà đầu tư đề xuất dự án, các cơ quan liên quan khác chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết (Quyết định) này.

2. Cơ quan..... chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết (Quyết định) này báo cáo cơ quan (Tên cơ quan quyết định chủ trương đầu tư dự án) theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Các cơ quan có tên tại Điều 3;
- Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư dự án;
- Hội đồng thẩm định/đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định;
- Các cơ quan liên quan khác;
- Lưu:

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Tên người đại diện



Phụ lục II

*(Kèm theo Nghị định số 377/2026/NĐ-CP
ngày 01 tháng 10 năm 2026 của Chính phủ)*

Mẫu số 01	Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP
Mẫu số 02	Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng dự án PPP
Mẫu số 03	Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng dự án PPP
Mẫu số 04	Quyết định phê duyệt dự án PPP

BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI DỰ ÁN PPP

Báo cáo nghiên cứu khả thi (BCNCKT) là tài liệu trình bày các nội dung nghiên cứu về sự cần thiết, tính khả thi và hiệu quả của dự án PPP. Phụ lục này hướng dẫn các nội dung được trình bày trong BCNCKT để cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án.

Căn cứ tính chất, quy mô, lĩnh vực của dự án, đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư lập BCNCKT theo các nội dung được hướng dẫn dưới đây. Trường hợp áp dụng Mẫu này để trình bày các nội dung điều chỉnh BCNCKT, đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư sắp xếp, lựa chọn các nội dung phù hợp.

A. THÔNG TIN CƠ BẢN CỦA DỰ ÁN

Tóm tắt và thuyết minh thông tin cơ bản của dự án, bao gồm:

1. Tên dự án.
2. Tên cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng.
3. Tên đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư lập báo cáo nghiên cứu khả thi; tên cơ quan, đơn vị tiếp nhận hồ sơ của nhà đầu tư.
4. Địa điểm, quy mô, công suất dự án, diện tích sử dụng đất.
5. Yêu cầu về kỹ thuật (không áp dụng đối với dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới do cơ quan có thẩm quyền lập báo cáo nghiên cứu khả thi).
6. Tổng mức đầu tư.
7. Vốn nhà nước trong dự án PPP (nếu có), giá trị tối thiểu và thời hạn nộp ngân sách nhà nước (đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M).
8. Loại hợp đồng dự án.
9. Các chỉ tiêu chính thuộc phương án tài chính.
10. Thời hạn hợp đồng dự án.
11. Ưu đãi và bảo đảm đầu tư
12. Tên bên mời thầu, hình thức lựa chọn nhà đầu tư và thời gian tổ chức lựa chọn nhà đầu tư

B. CĂN CỨ LẬP BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI

Liệt kê các văn bản pháp lý chủ yếu làm căn cứ lập BCNCKT, bao gồm:

1. Các Luật, Nghị định và Thông tư hướng dẫn liên quan đến việc triển khai dự án theo phương thức PPP.

2. Các Luật, Nghị định và Thông tư hướng dẫn liên quan đến ngành, lĩnh vực đầu tư của dự án.

3. Các nghị quyết hoặc quyết định phê duyệt kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch, pháp luật về di sản văn hóa đã được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt.

4. Các quyết định, văn bản của cấp có thẩm quyền trong các bước lập, thẩm định BCNCKT, quyết định chủ trương đầu tư (nếu có); trường hợp dự án áp dụng loại hợp đồng O&M, các quyết định, văn bản của cấp có thẩm quyền liên quan đến công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

C. THÀNH PHẦN HỒ SƠ TRÌNH

Liệt kê thành phần hồ sơ trình tương ứng với từng giai đoạn

I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH BCNCKT (HOẶC NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH BCNCKT)

1. Văn bản đề nghị thẩm định.
2. Dự thảo tờ trình đề nghị phê duyệt dự án (hoặc điều chỉnh dự án).
3. BCNCKT (hoặc nội dung điều chỉnh BCNCKT).
4. Quyết định chủ trương đầu tư (hoặc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư) (nếu có).
5. Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

II. THÀNH PHẦN HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT DỰ ÁN (HOẶC ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN)

1. Tờ trình đề nghị phê duyệt dự án (hoặc điều chỉnh dự án).
2. Dự thảo quyết định phê duyệt dự án (hoặc quyết định điều chỉnh dự án).
3. BCNCKT (hoặc nội dung điều chỉnh BCNCKT).
4. Báo cáo thẩm định BCNCKT (hoặc báo cáo thẩm định nội dung điều chỉnh BCNCKT).
5. Quyết định chủ trương đầu tư (hoặc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư) (nếu có).
6. Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

D. NỘI DUNG BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI

I. SỰ CẦN THIẾT ĐẦU TƯ DỰ ÁN

1. Bối cảnh chung

- Trường hợp dự án có cấu phần xây dựng, thuyết minh các nội dung sau:

+ Thuyết minh chi tiết bối cảnh chung về kinh tế - xã hội của quốc gia, địa phương trong giai đoạn dự án được triển khai; các điều kiện, môi trường tự nhiên tác động đến dự án.

+ Tổng quan về ngành, lĩnh vực mà dự án đề xuất, các ảnh hưởng trực tiếp, gián tiếp của các quy định về pháp luật chuyên ngành đối với dự án.

+ Phân tích chi tiết sự phù hợp của dự án đối với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch, pháp luật về di sản văn hóa đã được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt.

+ Nhận định các lợi ích dự kiến dự án sẽ đóng góp cho quốc gia và/hoặc địa phương.

- Trường hợp dự án áp dụng loại hợp đồng O&M, thuyết minh sự phù hợp của dự án và các lợi ích dự kiến dự án sẽ đóng góp cho quốc gia và/hoặc địa phương.

2. Hiện trạng khu vực thực hiện dự án

- Trường hợp dự án khởi công mới, thuyết minh về hiện trạng, thực trạng của khu vực, địa điểm sẽ triển khai dự án.

- Trường hợp dự án cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, đánh giá bổ sung hiện trạng của công trình cần cải tạo, sửa chữa, nâng cấp.

- Trường hợp dự án áp dụng loại hợp đồng O&M, đánh giá hiện trạng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án; máy móc, thiết bị và các loại tài sản khác có liên quan.

3. Các dự án có liên quan

- Nêu thông tin cơ bản về các dự án có liên quan (bao gồm dự án hỗ trợ và dự án cạnh tranh) có thể tác động về mặt doanh thu, lợi nhuận, chi phí... đến dự án được đề xuất; thuyết minh tác động tích cực cũng như ảnh hưởng tiêu cực của các dự án đó đối với dự án được đề xuất.

- Trường hợp lập BCNCKT của dự án thành phần, phân tích mối liên hệ với các dự án thành phần còn lại.

4. Lợi thế của việc đầu tư theo phương thức PPP

Phân tích chi tiết lợi thế đối với dự án khi đầu tư theo phương thức PPP so với hình thức đầu tư khác trên cơ sở các nội dung:

- Khả năng thu hút nguồn vốn.
- Công nghệ áp dụng.
- Kinh nghiệm quản lý, vận hành của khu vực tư nhân.
- Chất lượng dịch vụ cung cấp.
- Rủi ro về quản lý hợp đồng.
- Các yếu tố khác của khu vực tư nhân và nhà nước (nếu có).

5. Kết quả tiếp thu ý kiến về tác động của việc đầu tư thực hiện dự án (đối với dự án áp dụng cơ chế thu phí trực tiếp từ người sử dụng)

- Tổng hợp ý kiến tham vấn về việc đầu tư thực hiện dự án của các cơ quan, tổ chức sau đây: Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh nơi thực hiện dự án, Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, thành phố nơi thực hiện dự án; hiệp hội nghề nghiệp liên quan đến lĩnh vực đầu tư.

- Nêu giải trình, tiếp thu ý kiến tham vấn của các cơ quan, tổ chức nói trên.

6. Khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư và bên cho vay (nếu có)

Thuyết minh quá trình tổ chức khảo sát, kết quả khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư, bên cho vay.

II. THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ DỰ ÁN

1. Mục tiêu của dự án

Xác định mục tiêu tổng thể và mục tiêu cụ thể của dự án, bao gồm:

- Mục tiêu tổng thể: Đóng góp của dự án vào việc thực hiện các mục tiêu chung của quốc gia; những lợi ích dự án đóng góp cho kinh tế - xã hội của quốc gia, địa phương và ngành, lĩnh vực.

- Mục tiêu cụ thể: Những vấn đề, thực trạng được giải quyết; số lượng đối tượng hưởng lợi từ dự án; quy mô, công suất dự án cần đạt được để đáp ứng nhu cầu sử dụng.

2. Quy mô, công suất của dự án (không áp dụng đối với hợp đồng O&M)

Phân tích nhu cầu sử dụng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, sản phẩm, dịch vụ công trên cơ sở quy hoạch, dữ liệu khảo sát thực tiễn hoặc các số liệu dự báo; thuyết minh quy mô, công suất của dự án; trường hợp cần phân kỳ đầu tư, nêu rõ quy mô, công suất của từng thời kỳ cho phù hợp với dự báo về tăng trưởng nhu cầu.

3. Địa điểm thực hiện dự án (không áp dụng đối với hợp đồng O&M)

Mô tả địa điểm, khu đất thực hiện dự án trên cơ sở các nội dung sau: Phạm vi, diện tích đất sử dụng, hiện trạng khu đất được sử dụng, hành lang bảo vệ (nếu có), diện tích xây dựng công trình, lợi thế của địa điểm đối với dự án; kết quả khảo sát địa điểm thực hiện dự án (nếu tổ chức). Trường hợp xung quanh hoặc trong địa phận thực hiện dự án có các dự án hoặc công trình khác đang hoặc sắp triển khai, phân tích mức độ ảnh hưởng của các dự án đó đối với dự án đang được đề xuất.

4. Nhu cầu sử dụng đất, mặt nước và tài nguyên khác (nếu có)

Nêu diện tích, hiện trạng đất, mặt nước và tài nguyên khác (nếu có) được sử dụng để thực hiện dự án (không áp dụng đối với hợp đồng O&M).

5. Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (không áp dụng đối với hợp đồng O&M)

Trường hợp hiện trạng khu đất chưa được giải phóng, thuyết minh phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với dự án đang được đề xuất theo quy định hiện hành.

III. THUYẾT MINH VỀ KỸ THUẬT (không áp dụng đối với dự án PPP ứng dụng công nghệ cao theo quy định của pháp luật về công nghệ cao, ứng dụng công nghệ mới theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ trong trường hợp dự án do cơ quan có thẩm quyền lập báo cáo nghiên cứu khả thi)

1. Yêu cầu về phương án kỹ thuật, công nghệ, tiêu chuẩn chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp (không áp dụng đối với hợp đồng O&M)

- Xác định các phương án kỹ thuật, công nghệ trên cơ sở quy mô, công suất của dự án; tiêu chuẩn chất lượng, định mức của ngành; tính sẵn có và khả năng ứng dụng thực tiễn của công nghệ; rủi ro về kỹ thuật, công nghệ (nếu có); yêu cầu về việc cung cấp nguyên liệu đầu vào chủ yếu cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh (nếu có).

- Mô tả về phương án kỹ thuật, công nghệ được lựa chọn. Đây là cơ sở để tính toán tổng mức đầu tư của dự án (nếu có). Nêu rõ việc nhà đầu tư được đề xuất phương án kỹ thuật, công nghệ khác đáp ứng chỉ số đánh giá chất lượng thực hiện dự án về mặt kỹ thuật và mang lại hiệu quả cao hơn cho dự án.

2. Đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M, căn cứ phân tích về hiện trạng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án; máy móc, thiết bị và các loại tài sản khác có liên quan, thuyết minh yêu cầu về việc tổ chức quản lý, vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng của dự án nhằm cung cấp sản phẩm, dịch vụ công. Nêu rõ các yêu cầu về kỹ thuật, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, công nghệ áp dụng để vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; yêu cầu về nâng cấp, cập nhật kỹ thuật, công nghệ trong quá trình triển khai hợp đồng.

- Trường hợp dự án sử dụng vốn đầu tư công làm phần vốn hỗ trợ xây dựng, nêu căn cứ, lý do, yêu cầu của kỹ thuật, tính chất công trình để thuyết minh phương thức quản lý và sử dụng nguồn vốn đầu tư công trong dự án PPP (tiểu dự án hoặc hạng mục).

- Trường hợp khảo sát thị trường về một số yêu cầu, tiêu chuẩn kỹ thuật thực hiện dự án, phân tích kết quả khảo sát và nêu các nội dung được tiếp thu sau khi khảo sát.

3. Yêu cầu về chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp

Nêu cụ thể các yêu cầu về kỹ thuật, chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng của dự án, sản phẩm, dịch vụ công cung cấp thông qua tiêu chuẩn, chỉ số đánh giá chất lượng thực hiện dự án về mặt kỹ thuật; quy trình kiểm soát chất lượng, kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng.

4. Thiết kế cơ sở (không áp dụng đối với hợp đồng O&M)

- Nội dung thiết kế cơ sở trong BCNCKT được lập theo quy định của pháp luật về xây dựng (đối với dự án có cấu phần xây dựng) hoặc được lập theo quy định của pháp luật chuyên ngành (đối với dự án không có cấu phần xây dựng).

- Trường hợp dự án áp dụng loại hợp đồng O&M cần bổ sung hạng mục để triển khai thực hiện, phương án thiết kế của hạng mục này được lập theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật chuyên ngành (nếu có).

5. Quản lý tài sản kết cấu hạ tầng hiện có tham gia dự án (đối với hợp đồng O&M)

Việc quản lý tài sản kết cấu hạ tầng hiện có tham gia dự án thực hiện theo Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật PPP và các quy định liên quan.

6. Phương án tổ chức quản lý, kinh doanh hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.

IV. PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA DỰ ÁN; TÁC ĐỘNG VỀ MÔI TRƯỜNG, XÃ HỘI VÀ QUỐC PHÒNG, AN NINH

1. Xác định các yếu tố chi phí và lợi ích về mặt kinh tế - xã hội

Xác định chi tiết các yếu tố chi phí và lợi ích về mặt kinh tế - xã hội của dự án theo các nhóm yếu tố dưới đây:

- Nhóm yếu tố có thể định lượng và quy đổi được thành tiền (được sử dụng để tính toán các chỉ tiêu phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án, ví dụ: đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M, lợi ích thu được từ việc nhận giá trị nộp ngân sách nhà nước; lợi ích thu được do nhà nước không phải bố trí vốn ngân sách hàng năm cho công tác quản lý, vận hành khai thác, bảo trì công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng).

- Nhóm yếu tố có thể định lượng nhưng không định giá được (ví dụ: lợi ích do cải thiện về môi trường, lợi ích do thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, gia tăng việc làm...).

- Nhóm yếu tố chỉ có thể định tính (ví dụ: lợi ích do tăng tính kết nối giữa các vùng sản xuất và đầu mối tiêu thụ, cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân vùng dự án, lợi ích do nhà nước không phải tổ chức bộ máy để trực tiếp kinh doanh, khai thác công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng...).

2. Các chỉ tiêu phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án

a) Giá trị hiện tại ròng kinh tế (ENPV)

ENPV là hiệu số giữa tổng lợi ích mang lại trừ đi tổng chi phí bỏ ra trong thời gian tính toán kinh tế, được quy đổi về hiện tại. Để đảm bảo dự án đạt hiệu quả kinh tế - xã hội, ENPV phải dương (> 0) và được tính theo công thức sau:

$$ENPV = B - C = \sum_{t=0}^n \frac{B_t}{(1+r_e)^t} - \sum_{t=0}^n \frac{C_t}{(1+r_e)^t}$$

Trong đó:

B_t : lợi ích năm thứ t ;

C_t : chi phí năm thứ t ;

t : năm trong vòng đời dự án (0, 1, 2, ..., n);

n : số năm hoạt động của dự án (thời gian hợp đồng dự án);

r_e : tỷ suất chiết khấu kinh tế của dự án. Giá trị r_e được xác định theo quy định của từng ngành. Trường hợp chưa được quy định cụ thể thì đơn vị lập BCNCKT có thể tham khảo giá trị $r_e = 10\%$ hoặc đề xuất giá trị tính toán khác nhưng cần có thuyết minh về lý do lựa chọn giá trị đó.

b) Tỷ số lợi ích trên chi phí về kinh tế (BCR)

BCR là tỷ số giữa tổng lợi ích mà việc đầu tư mang lại trên tổng chi phí bỏ ra trong quá trình đầu tư và khai thác đã được quy về giá trị hiện tại. Để đảm bảo dự án đạt hiệu quả kinh tế - xã hội, BCR phải lớn hơn 1 (> 1) và được tính theo công thức sau:

$$BCR = \frac{B}{C} = \frac{\sum_{t=0}^n \frac{B_t}{(1+r_e)^t}}{\sum_{t=0}^n \frac{C_t}{(1+r_e)^t}}$$

Trong đó: B_t , C_t , t , n , r_e có ý nghĩa tương tự như trong công thức tính ENPV nêu trên.

c) Tỷ suất nội hoàn kinh tế (EIRR)

Tỷ suất nội hoàn kinh tế là tỷ suất chiết khấu kinh tế tối đa để dự án thu hồi nguồn vốn đầu tư và chi phí vận hành, đạt được sự hòa vốn. EIRR bằng giá trị tỷ suất chiết khấu (r_e) trong trường hợp $ENPV = 0$ và được xác định thông qua việc giải phương trình sau:

$$ENPV = \sum_{t=0}^n \frac{B_t}{(1 + EIRR)^t} - \sum_{t=0}^n \frac{C_t}{(1 + EIRR)^t} = 0$$

Trong đó: B_t , C_t , t , n có ý nghĩa tương tự như trong công thức tính ENPV nêu trên.

Để đảm bảo dự án đạt hiệu quả kinh tế - xã hội, EIRR phải lớn hơn tỷ suất chiết khấu xã hội (SDR - Social Discount Rate): $EIRR > SDR$. Giá trị SDR được xác định theo quy định của từng ngành. Trường hợp chưa được quy định cụ thể thì đơn vị lập BCNCKT có thể tham khảo giá trị $SDR = 10\%$ hoặc đề xuất giá trị tính toán khác nhưng cần có thuyết minh về lý do lựa chọn giá trị đó.

3. Kết luận về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án

Trên cơ sở phân tích theo hướng dẫn nêu trên, BCNCKT nêu kết luận về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án.

Trường hợp không đủ điều kiện xác định các yếu tố chi phí và lợi ích có thể định lượng và quy đổi được thành tiền làm cơ sở để tính toán các chỉ tiêu phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án, BCNCKT nêu kết luận về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án trên cơ sở các nhóm yếu tố còn lại.

4. Tác động môi trường, xã hội, quốc phòng, an ninh của dự án

- Lập hồ sơ đánh giá tác động môi trường theo pháp luật về bảo vệ môi trường. Trường hợp dự án sử dụng tài nguyên thiên nhiên làm yếu tố đầu vào chính (thuộc các lĩnh vực như năng lượng, điện, nước...), phân tích chi tiết về tác động của dự án đối với nguồn tài nguyên thiên nhiên và biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực.

- Thuyết minh yếu tố tác động đến xã hội trong quá trình thực hiện dự án như hỗ trợ tái định cư, bình đẳng giới, lao động, tạo việc làm... và các biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực.

- Trường hợp dự án có tác động về quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước, phân tích chi tiết nội dung này căn cứ ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hoặc Công an tỉnh, thành phố tại địa bàn thực hiện dự án tại bước quyết định chủ trương đầu tư dự án.

V. PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DỰ ÁN

1. Các thông số đầu vào sử dụng trong mô hình tài chính

- Chi phí trong suốt vòng đời dự án: Chi phí trong suốt vòng đời dự án gồm tổng mức đầu tư và chi phí khai thác, vận hành trong suốt vòng đời dự án. Trong đó, tổng mức đầu tư được xác định theo quy định của pháp luật về xây dựng đối với dự án có cấu phần xây dựng hoặc theo pháp luật chuyên ngành, pháp luật khác có liên quan đối với dự án không có cấu phần xây dựng. Chi phí khai thác, vận hành trong suốt vòng đời dự án bằng các chi phí liên quan đến vận hành và bảo dưỡng công trình dự án; các chi phí nhân lực để vận hành và bảo dưỡng công trình dự án; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn giám sát, dự phòng...

- Doanh thu: xác định doanh thu của dự án qua từng năm (doanh thu ở mức căn bản, doanh thu ở mức tối đa và doanh thu ở mức tối thiểu) trên cơ sở các nội dung về dự báo nhu cầu; giá, phí sản phẩm, dịch vụ và các khoản thu khác của dự án (xem xét cơ sở pháp lý để xác định giá, phí; dự kiến lộ trình tăng giá, phí), trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Các thông số đầu vào khác: Lãi vay, thời gian vay; tỷ lệ lạm phát; tỷ giá; tỷ lệ khấu hao và các thông số khác.

2. Phương án tài chính của dự án

Trình bày nội dung phương án tài chính (nội dung chi tiết thực hiện theo hướng dẫn của Chính phủ tại Nghị định quy định chi tiết cơ chế tài chính trong dự án PPP), bao gồm:

- Tổng mức đầu tư: Trên cơ sở các thuyết minh về kỹ thuật được lựa chọn, BCNCKT xác định tổng mức đầu tư của dự án (nếu có).

- Cơ cấu nguồn vốn của nhà đầu tư/doanh nghiệp dự án (vốn chủ sở hữu, vốn vay và các nguồn vốn hợp pháp khác) và phương án huy động vốn giả định; thời gian vay, kỳ hạn phát hành trái phiếu doanh nghiệp (nếu có); chi phí huy động vốn: lãi suất vốn vay, lãi suất phát hành trái phiếu doanh nghiệp (nếu có) và chi phí cần thiết liên quan đến huy động vốn (nếu có);

- Vốn nhà nước tham gia trong dự án dự kiến (nếu có), cụ thể bao gồm:

+ Vốn hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án PPP: vốn đầu tư công;

+ Vốn thanh toán (bao gồm phương thức thanh toán) cho nhà đầu tư thực hiện dự án áp dụng loại hợp đồng BTL, BLT;

+ Vốn nhà nước để chi trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư, hỗ trợ xây dựng công trình tạm.

- Phương án thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận của nhà đầu tư đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BOT, BTO, BOO và O&M.

- Giá trị tối thiểu, thời hạn nộp ngân sách nhà nước đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M. Trong đó, nêu rõ giá trị khoản tiền mà nhà đầu tư sẽ nộp ngân sách nhà nước, cách thức xử lý khoản tiền nộp ngân sách nhà nước và lãi suất phát sinh (nếu có) trong trường hợp nhà đầu tư vi phạm hợp đồng; hình thức nộp ngân sách nhà nước (nộp một lần sau khi hợp đồng có hiệu lực hoặc nộp hằng năm với số tiền bằng giá trị nộp ngân sách nhà nước chia cho số năm theo thời hạn hợp đồng, trường hợp nộp hằng năm thì nêu mức lãi suất áp dụng đối với số tiền chưa nộp và lãi phát sinh trong trường hợp chậm nộp), thời hạn, phương thức nộp ngân sách nhà nước.

- Thời hạn hợp đồng dự án. Đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M, thời hạn hợp đồng dự án được xác định căn cứ thời hạn giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai; yêu cầu về kỹ thuật, công nghệ của từng loại công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; thời gian cần sửa chữa định kỳ; thời gian sử dụng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; phương án tài chính, giá trị nộp ngân sách nhà nước tối thiểu; các yếu tố khác theo quy định pháp luật chuyên ngành.

- Đề xuất ưu đãi đảm bảo phương án tài chính của dự án (nếu có).

- Dự kiến các khoản chi phí của dự án trong thời gian vận hành.

- Các thông số đầu vào, chỉ tiêu tài chính.

3. Dự báo nhu cầu

BCNCKT phân tích nhu cầu sử dụng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng của dự án, sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp; dự báo tốc độ tăng trưởng nhu cầu trong tương lai, cụ thể:

- Phân tích nhu cầu hiện tại: Căn cứ hiện trạng dự án, quy mô, công suất dự án, xác định số lượng đối tượng hưởng lợi từ dự án.

- Dự báo nhu cầu tương lai: Xây dựng các kịch bản về nhu cầu (tối đa, trung bình, tối thiểu) trong suốt vòng đời dự án.

- Phân tích khả năng chi trả của cộng đồng người sử dụng, tổ chức bao tiêu đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BOT, BTO, BOO, O&M.

4. Các chỉ tiêu tài chính xem xét tính khả thi của dự án

Căn cứ nội dung phương án tài chính và các thông số đầu vào của mô hình tài chính, tính khả thi về tài chính của dự án được xem xét trên cơ sở các chỉ tiêu tài chính sau:

- Giá trị hiện tại ròng tài chính (NPV) của dự án là giá trị hiện tại của dòng tiền thuần trong suốt vòng đời dự án. Để đảm bảo dự án đạt hiệu quả tài chính, NPV phải dương (> 0) và được tính theo công thức sau:

$$NPV = \sum_{t=0}^n \frac{CF_t}{(1+r)^t}$$

Trong đó:

CF_t : giá trị dòng tiền thuần là khoản chênh lệch giữa số tiền thu được (dòng tiền vào) và số tiền chi ra (dòng tiền ra) của dự án tại năm thứ t ;

t : năm trong vòng đời dự án ($0, 1, 2, \dots, n$);

n : số năm hoạt động của dự án (thời gian hợp đồng dự án);

r : tỷ suất chiết khấu.

- Tỷ suất nội hoàn tài chính (IRR) cho biết lợi nhuận của dự án, không bao gồm cơ cấu huy động vốn. IRR là tỷ suất chiết khấu (r) tại điều kiện biên $NPV = 0$ và được tính toán thông qua việc giải phương trình sau đây:

$$NPV = \sum_{t=0}^n \frac{CF_t}{(1+IRR)^t} = 0$$

Trong đó: CF_t , t , n có ý nghĩa tương tự như trong công thức tính NPV nêu trên.

Để đánh giá dự án khả thi về mặt tài chính, IRR của dự án sau khi tính toán cần được so sánh với các giá trị: (i) Chi phí vốn bình quân gia quyền của dự án (WACC); (ii) IRR của các dự án có tính chất tương tự, trong cùng lĩnh vực; (iii) IRR kỳ vọng tối thiểu của các nhà đầu tư tiềm năng đối với dự án. Dự án có tính khả thi về tài chính khi IRR lớn hơn giá trị (i) và phù hợp với các giá trị (ii), (iii). Ngoài ra, có thể sử dụng chỉ số khả năng trả nợ (DSCR) để đánh giá tính khả thi về tài chính đối với bên cho vay của dự án.

Căn cứ điều kiện cụ thể của từng dự án, BCNCKT bổ sung các chỉ tiêu đánh giá tính khả thi của phương án tài chính theo quy định tại Nghị định cơ chế quản lý tài chính dự án PPP.

5. Kết luận về tính khả thi tài chính của dự án

Trên cơ sở các phân tích tại các Mục nêu trên, căn cứ tính chất của từng loại hợp đồng dự án, nêu kết luận về tính khả thi tài chính của dự án.

6. Quản lý và sử dụng vốn nhà nước trong dự án PPP

Căn cứ kết quả phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội và phương án tài chính của dự án, thuyết minh các nội dung có liên quan đến việc quản lý và sử dụng vốn nhà nước trong dự án PPP, bao gồm:

- Đối với dự án cần vốn hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án PPP: Nêu căn cứ pháp lý về việc cân đối và bố trí vốn đầu tư công trong kế hoạch đầu tư công trung hạn, dự kiến việc cân đối và bố trí trong kế hoạch đầu tư công hàng năm; nêu phương thức quản lý và sử dụng (tiểu dự án hoặc hạng mục), kế hoạch và tiến độ giải ngân nguồn vốn cho nhà đầu tư.

- Đối với dự án cần vốn thanh toán cho doanh nghiệp dự án PPP: Nêu sơ bộ nguồn vốn và khả năng cân đối (dự kiến về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm đối với nguồn vốn đầu tư công hoặc kế hoạch vốn, dự toán chi đối với nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật); phương thức, kế hoạch và tiến độ giải ngân nguồn vốn cho nhà đầu tư.

- Đối với dự án cần vốn nhà nước để chi trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư, hỗ trợ xây dựng công trình tạm: Căn cứ phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, nêu dự kiến về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm; dự kiến kế hoạch và tiến độ giải ngân nguồn vốn.

VI. LOẠI HỢP ĐỒNG DỰ ÁN

1. Căn cứ lựa chọn loại hợp đồng cho dự án

BCNCKT xác định dự án thuộc nhóm hợp đồng áp dụng cơ chế thu phí trực tiếp từ người sử dụng hoặc tổ chức bao tiêu sản phẩm, dịch vụ công hoặc nhóm hợp đồng áp dụng cơ chế Nhà nước thanh toán trên cơ sở chất lượng sản phẩm, dịch vụ công, căn cứ thuyết minh về các nội dung sau:

- Phương án kỹ thuật, công nghệ.

- Phương án tài chính (dự báo nhu cầu, nguồn thu và khả năng thu hồi vốn cho nhà đầu tư, thời gian hoàn vốn và thời hạn hợp đồng dự án, khả năng chi trả của cộng đồng người sử dụng, tổ chức bao tiêu đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BOT, BTO, BOO, O&M).

2. Trách nhiệm của các bên trong việc thực hiện hợp đồng dự án

Thuyết minh chi tiết về vai trò, trách nhiệm trong suốt vòng đời dự án của các bên có liên quan, bao gồm: Cơ quan có thẩm quyền, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án và các tổ chức khác có liên quan (bên cho vay, đơn vị cung ứng đầu vào, đơn vị bao tiêu sản phẩm, nhà thầu...).

3. Phân tích các rủi ro chính của dự án

Mô tả và đánh giá các rủi ro chính trong suốt vòng đời dự án như: Rủi ro về pháp lý (thay đổi chính sách, pháp luật), rủi ro về quyền sử dụng đất, rủi ro về môi trường, rủi ro về kỹ thuật, công nghệ được lựa chọn, rủi ro về thiết kế và xây dựng,

rủi ro về tài khóa (ngân sách trung ương, địa phương, khả năng cung cấp bảo lãnh, bảo đảm không dẫn đến các khoản nợ ngoài dự kiến cho phía Nhà nước), rủi ro về doanh thu (nhu cầu của thị trường, lưu lượng...), rủi ro vận hành...

4. Cơ chế phân bổ và quản lý rủi ro

Thuyết minh cụ thể cơ chế phân bổ, quản lý rủi ro (bao gồm các biện pháp giảm thiểu rủi ro), trách nhiệm giữa cơ quan có thẩm quyền và đối tác tư nhân (nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án, bên cho vay...) trong quá trình thực hiện dự án.

VII. CÁC HÌNH THỨC ƯU ĐÃI, BẢO ĐẢM ĐẦU TƯ

1. Ưu đãi, bảo đảm đầu tư

Thuyết minh chi tiết về các đề xuất ưu đãi đầu tư (bao gồm ưu đãi đặc thù của ngành, lĩnh vực hoặc của địa phương), các loại hình bảo lãnh, bảo đảm của Chính phủ và điều kiện kèm theo cũng như các nghĩa vụ cần thiết khác trong thời gian thực hiện hợp đồng dự án.

2. Cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu

Nêu rõ việc dự án được áp dụng cơ chế chia sẻ rủi ro; dự kiến nguồn vốn và khả năng cân đối nguồn vốn để xử lý rủi ro giảm doanh thu theo quyết định chủ trương đầu tư (nếu có).

VIII. QUẢN LÝ THỰC HIỆN DỰ ÁN

1. Hình thức, cơ cấu tổ chức quản lý thực hiện dự án PPP

Thuyết minh hình thức, cơ cấu tổ chức quản lý thực hiện dự án của cơ quan có thẩm quyền, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án (nếu có) đối với từng giai đoạn cụ thể; phương thức để cơ quan có thẩm quyền phối hợp với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án trong quá trình thực hiện dự án.

Đối với dự án có cấu phần xây dựng, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án lựa chọn hình thức quản lý dự án theo quy định của pháp luật về xây dựng. Đối với dự án không có cấu phần xây dựng, hình thức quản lý dự án theo quy định của pháp luật khác có liên quan.

2. Nội dung quản lý thực hiện dự án

Thuyết minh các nội dung quản lý thực hiện dự án bao gồm nội dung và phương thức giám sát chất lượng công trình; giám sát thực hiện hợp đồng dự án, đảm bảo cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ổn định, liên tục; phương thức nhà đầu tư thực hiện kinh doanh, khai thác công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.

Xác định các chỉ số đánh giá chất lượng thực hiện dự án trên các khía cạnh: Kỹ thuật, vận hành, môi trường, xã hội, tài chính, tiến độ... làm cơ sở xây dựng hồ sơ mời thầu, hợp đồng dự án và giám sát chất lượng công trình dự án, sản phẩm, dịch vụ công mà nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án cung cấp.

IX. KẾ HOẠCH TỔ CHỨC THỰC HIỆN DỰ ÁN

1. Tổ chức lựa chọn nhà đầu tư (không áp dụng đối với dự án PPP quy định tại khoản 4 Điều 11 của Luật PPP)

- Tên bên mời thầu.
- Hình thức lựa chọn nhà đầu tư.
- Thời gian tổng thể và các mốc thời gian dự kiến tổ chức lựa chọn nhà đầu tư (dạng bảng theo dõi tiến độ).

STT	Các hoạt động cơ bản trong lựa chọn nhà đầu tư	Thời gian thực hiện (theo kế hoạch)		Thời gian thực hiện (theo thực tế)		Số ngày chênh lệch	
		Số ngày	Tổng số ngày (cộng dồn)	Số ngày	Tổng số ngày (cộng dồn)	Số ngày	Tổng số ngày (cộng dồn)
	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
1	Lập hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu						
2	Thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu (nếu có)						
3	Phê duyệt hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu						
4	Đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất						
5	Nội dung tài chính khác (nếu có)						
6	Phê duyệt danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật (nếu có)						
7	Thẩm định kết quả lựa chọn nhà đầu tư						
8	Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư						
9	Các hoạt động khác (nếu có)						

2. Kế hoạch thực hiện hợp đồng dự án

- Đề xuất cơ quan thực hiện việc ký kết và thực hiện hợp đồng.
- Thời gian đàm phán và ký kết hợp đồng dự án với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án; đóng tài chính của dự án và hợp đồng dự án bắt đầu có hiệu lực.

- Thời gian thực hiện hợp đồng dự án (bao gồm thời điểm chấm dứt hợp đồng dự án). Trường hợp dự án có cấu phần xây dựng, xác định cụ thể tiến độ xây dựng công trình, thời gian vận hành và chuyển giao công trình.

- Trường hợp dự án phải phân kỳ để giảm sự phức tạp của việc đầu tư hoặc tăng tính khả thi về tài chính và sự hấp dẫn của dự án, BCNCKT phân tích nguyên nhân, dự kiến kế hoạch phân kỳ và trình bày các phương pháp thực hiện.

3. Nguyên tắc xử lý các chi phí trong quá trình chuẩn bị dự án do nhà đầu tư lập báo cáo nghiên cứu khả thi như sau:

a) Trường hợp báo cáo nghiên cứu khả thi không được phê duyệt hoặc không lựa chọn được nhà đầu tư thực hiện dự án, nhà đầu tư chịu mọi rủi ro, chi phí.

b) Trường hợp sau khi tổ chức lựa chọn nhà đầu tư, nhà đầu tư đề xuất dự án không được lựa chọn, chi phí lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi sẽ do nhà đầu tư được lựa chọn hoàn trả cho nhà đầu tư đề xuất.

Trường hợp cần thiết, cơ quan, đơn vị tiếp nhận hồ sơ của nhà đầu tư ký kết văn bản thỏa thuận với nhà đầu tư lập báo cáo nghiên cứu khả thi về các nguyên tắc nêu tại mục này.

Đ. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Trình bày các nội dung kết luận chính của BCNCKT đã được phân tích ở trên, phù hợp, khả thi để triển khai đầu tư theo phương thức PPP. Theo đó, đưa ra kiến nghị cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án hoặc các kiến nghị khác (nếu có).

BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐẦU TƯ XÂY DỰNG DỰ ÁN PPP

Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng dự án PPP (BCKTKT) là tài liệu trình bày các nội dung nghiên cứu về sự cần thiết, tính khả thi và hiệu quả của dự án PPP. Phụ lục này hướng dẫn các nội dung được trình bày trong BCKTKT để cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án.

Căn cứ tính chất, quy mô, lĩnh vực của dự án, đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư lập BCKTKT theo các nội dung được hướng dẫn dưới đây. Trường hợp áp dụng Mẫu này để trình bày các nội dung điều chỉnh BCKTKT, đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư sắp xếp, lựa chọn các nội dung phù hợp.

A. THÔNG TIN CƠ BẢN CỦA DỰ ÁN

Tóm tắt và thuyết minh thông tin cơ bản của dự án, bao gồm:

1. Tên dự án.
2. Tên cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng.
3. Tên đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng; tên cơ quan, đơn vị tiếp nhận hồ sơ của nhà đầu tư.
4. Tổng mức đầu tư.
5. Vốn nhà nước trong dự án PPP (nếu có), giá trị tối thiểu và thời hạn nộp ngân sách nhà nước (đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M).
6. Loại hợp đồng dự án.
7. Ưu đãi và bảo đảm đầu tư
8. Tên bên mời thầu, hình thức lựa chọn nhà đầu tư và thời gian tổ chức lựa chọn nhà đầu tư

B. CĂN CỨ LẬP BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Liệt kê các văn bản pháp lý chủ yếu làm căn cứ lập BCKTKT, bao gồm:

1. Các Luật, Nghị định và Thông tư hướng dẫn liên quan đến việc triển khai dự án theo phương thức PPP.
2. Các Luật, Nghị định và Thông tư hướng dẫn liên quan đến ngành, lĩnh vực đầu tư của dự án.

3. Các quyết định, văn bản của cấp có thẩm quyền trong các bước lập, thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư (nếu có); trường hợp dự án áp dụng loại hợp đồng O&M, các quyết định, văn bản của cấp có thẩm quyền liên quan đến công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

C. THÀNH PHẦN HỒ SƠ TRÌNH

Liệt kê thành phần hồ sơ trình tương ứng với từng giai đoạn

I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH BCKTKT (HOẶC NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH BCKTKT)

1. Văn bản đề nghị thẩm định.
2. Dự thảo tờ trình đề nghị phê duyệt dự án (hoặc điều chỉnh dự án).
3. BCKTKT (hoặc nội dung điều chỉnh BCKTKT).
4. Quyết định chủ trương đầu tư (hoặc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư) (nếu có).
5. Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

II. THÀNH PHẦN HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT DỰ ÁN (HOẶC ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN)

1. Tờ trình đề nghị phê duyệt dự án (hoặc điều chỉnh dự án).
2. Dự thảo quyết định phê duyệt dự án (hoặc quyết định điều chỉnh dự án).
3. BCKTKT (hoặc nội dung điều chỉnh BCKTKT).
4. Báo cáo thẩm định BCKTKT (hoặc báo cáo thẩm định nội dung điều chỉnh BCKTKT).
5. Quyết định chủ trương đầu tư (hoặc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư) (nếu có).
6. Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

D. NỘI DUNG BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

I. SỰ CẦN THIẾT ĐẦU TƯ DỰ ÁN

1. Bối cảnh chung
 - Trường hợp dự án có cấu phần xây dựng, thuyết minh các nội dung sau:
 - + Thuyết minh bối cảnh chung về kinh tế - xã hội của quốc gia, địa phương trong giai đoạn dự án được triển khai;

+ Tổng quan về ngành, lĩnh vực mà dự án đề xuất, các ảnh hưởng trực tiếp, gián tiếp của các quy định về pháp luật chuyên ngành đối với dự án;

+ Nhận định các lợi ích dự kiến dự án sẽ đóng góp cho quốc gia và/hoặc địa phương.

- Trường hợp dự án áp dụng loại hợp đồng O&M, thuyết minh sự phù hợp của dự án và các lợi ích dự kiến dự án sẽ đóng góp cho quốc gia và/hoặc địa phương.

2. Hiện trạng khu vực thực hiện dự án

- Trường hợp dự án khởi công mới, thuyết minh về hiện trạng, thực trạng của khu vực, địa điểm sẽ triển khai dự án.

- Trường hợp dự án cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, đánh giá bổ sung hiện trạng của công trình cần cải tạo, sửa chữa, nâng cấp.

- Trường hợp dự án áp dụng loại hợp đồng O&M, đánh giá hiện trạng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án; máy móc, thiết bị và các loại tài sản khác có liên quan.

3. Lợi thế của việc đầu tư theo phương thức PPP:

Phân tích chi tiết lợi thế đối với dự án khi đầu tư theo phương thức PPP so với hình thức đầu tư khác trên cơ sở các nội dung:

- Khả năng thu hút nguồn vốn.
- Chất lượng dịch vụ cung cấp.
- Các yếu tố khác của khu vực tư nhân và nhà nước (nếu có).

II. PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA DỰ ÁN; TÁC ĐỘNG VỀ MÔI TRƯỜNG, XÃ HỘI VÀ QUỐC PHÒNG, AN NINH

1. Xác định các yếu tố chi phí và lợi ích về mặt kinh tế - xã hội

Xác định chi tiết các yếu tố chi phí và lợi ích về mặt kinh tế - xã hội của dự án theo các nhóm yếu tố dưới đây:

- Nhóm yếu tố có thể định lượng và quy đổi được thành tiền (được sử dụng để tính toán các chỉ tiêu phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án, ví dụ: đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M, lợi ích thu được từ việc nhận giá trị nộp ngân sách nhà nước; lợi ích thu được do nhà nước không phải bố trí vốn ngân sách hàng năm cho công tác quản lý, vận hành khai thác, bảo trì công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng).

- Nhóm yếu tố có thể định lượng nhưng không định giá được (ví dụ: lợi ích do cải thiện về môi trường, lợi ích do thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, gia tăng việc làm...).

- Nhóm yếu tố chỉ có thể định tính (ví dụ: lợi ích do tăng tính kết nối giữa các vùng sản xuất và đầu mối tiêu thụ, cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân vùng dự án, lợi ích do nhà nước không phải tổ chức bộ máy để trực tiếp kinh doanh, khai thác công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng...).

2. Các chỉ tiêu phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án

a) Giá trị hiện tại ròng kinh tế (ENPV)

ENPV là hiệu số giữa tổng lợi ích mang lại trừ đi tổng chi phí bỏ ra trong thời gian tính toán kinh tế, được quy đổi về hiện tại. Để đảm bảo dự án đạt hiệu quả kinh tế - xã hội, ENPV phải dương (> 0) và được tính theo công thức sau:

$$ENPV = B - C = \sum_{t=0}^n \frac{B_t}{(1+r_e)^t} - \sum_{t=0}^n \frac{C_t}{(1+r_e)^t}$$

Trong đó:

B_t : lợi ích năm thứ t ;

C_t : chi phí năm thứ t ;

t : năm trong vòng đời dự án (0, 1, 2, ..., n);

n : số năm hoạt động của dự án (thời gian hợp đồng dự án);

r_e : tỷ suất chiết khấu kinh tế của dự án. Giá trị r_e được xác định theo quy định của từng ngành. Trường hợp chưa được quy định cụ thể thì đơn vị lập BCKTKT có thể tham khảo giá trị $r_e = 10\%$ hoặc đề xuất giá trị tính toán khác nhưng cần có thuyết minh về lý do lựa chọn giá trị đó.

b) Tỷ số lợi ích trên chi phí về kinh tế (BCR)

BCR là tỷ số giữa tổng lợi ích mà việc đầu tư mang lại trên tổng chi phí bỏ ra trong quá trình đầu tư và khai thác đã được quy về giá trị hiện tại. Để đảm bảo dự án đạt hiệu quả kinh tế - xã hội, BCR phải lớn hơn 1 (> 1) và được tính theo công thức sau:

$$BCR = \frac{B}{C} = \frac{\sum_{t=0}^n \frac{B_t}{(1+r_e)^t}}{\sum_{t=0}^n \frac{C_t}{(1+r_e)^t}}$$

Trong đó: B_t , C_t , t , n , r_e có ý nghĩa tương tự như trong công thức tính ENPV nêu trên.

c) Tỷ suất nội hoàn kinh tế (EIRR)

Tỷ suất nội hoàn kinh tế là tỷ suất chiết khấu kinh tế tối đa để dự án thu hồi nguồn vốn đầu tư và chi phí vận hành, đạt được sự hòa vốn. EIRR bằng giá trị tỷ suất chiết khấu (r_e) trong trường hợp $ENPV = 0$ và được xác định thông qua việc giải phương trình sau:

$$ENPV = \sum_{t=0}^n \frac{B_t}{(1 + EIRR)^t} - \sum_{t=0}^n \frac{C_t}{(1 + EIRR)^t} = 0$$

Trong đó: B_t , C_t , t , n có ý nghĩa tương tự như trong công thức tính ENPV nêu trên.

Để đảm bảo dự án đạt hiệu quả kinh tế - xã hội, EIRR phải lớn hơn tỷ suất chiết khấu xã hội (SDR - Social Discount Rate): $EIRR > SDR$. Giá trị SDR được xác định theo quy định của từng ngành. Trường hợp chưa được quy định cụ thể thì đơn vị lập BCKTKT có thể tham khảo giá trị $SDR = 10\%$ hoặc đề xuất giá trị tính toán khác nhưng cần có thuyết minh về lý do lựa chọn giá trị đó.

3. Kết luận về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án

Trên cơ sở phân tích theo hướng dẫn nêu trên, BCKTKT nêu kết luận về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án.

Trường hợp không đủ điều kiện xác định các yếu tố chi phí và lợi ích có thể định lượng và quy đổi được thành tiền làm cơ sở để tính toán các chỉ tiêu phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án, BCKTKT nêu kết luận về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án trên cơ sở các nhóm yếu tố còn lại.

III. PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DỰ ÁN

1. Các thông số đầu vào sử dụng trong mô hình tài chính

- Chi phí trong suốt vòng đời dự án: Chi phí trong suốt vòng đời dự án gồm tổng mức đầu tư và chi phí khai thác, vận hành trong suốt vòng đời dự án. Trong đó, tổng mức đầu tư được xác định theo quy định của pháp luật về xây dựng đối với dự án có cấu phần xây dựng hoặc theo pháp luật chuyên ngành, pháp luật khác có liên quan đối với dự án không có cấu phần xây dựng. Chi phí khai thác, vận hành trong suốt vòng đời dự án bằng các chi phí liên quan đến vận hành và bảo dưỡng công trình dự án; các chi phí nhân lực để vận hành và bảo dưỡng công trình dự án; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn giám sát, dự phòng...

- Doanh thu: xác định doanh thu của dự án qua từng năm (doanh thu ở mức căn bản, doanh thu ở mức tối đa và doanh thu ở mức tối thiểu) trên cơ sở các nội dung về dự báo nhu cầu; giá, phí sản phẩm, dịch vụ và các khoản thu khác của dự án (xem xét cơ sở pháp lý để xác định giá, phí; dự kiến lộ trình tăng giá, phí), trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Các thông số đầu vào khác: Lãi vay, thời gian vay; tỷ lệ lạm phát; tỷ giá; tỷ lệ khấu hao và các thông số khác.

2. Phương án tài chính của dự án

Trình bày nội dung phương án tài chính (nội dung chi tiết thực hiện theo hướng dẫn của Chính phủ tại Nghị định quy định chi tiết cơ chế tài chính trong dự án PPP), bao gồm:

- Tổng mức đầu tư: Trên cơ sở các thuyết minh về kỹ thuật được lựa chọn, BCKTKT xác định tổng mức đầu tư của dự án (nếu có).

- Cơ cấu nguồn vốn của nhà đầu tư/doanh nghiệp dự án (vốn chủ sở hữu, vốn vay và các nguồn vốn hợp pháp khác) và phương án huy động vốn giả định; thời gian vay, kỳ hạn phát hành trái phiếu doanh nghiệp (nếu có); chi phí huy động vốn: lãi suất vốn vay, lãi suất phát hành trái phiếu doanh nghiệp (nếu có) và chi phí cần thiết liên quan đến huy động vốn (nếu có);

- Vốn nhà nước tham gia trong dự án dự kiến (nếu có), cụ thể bao gồm:

+ Vốn hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án PPP: vốn đầu tư công;

+ Vốn thanh toán (bao gồm phương thức thanh toán) cho nhà đầu tư thực hiện dự án áp dụng loại hợp đồng BTL, BLT;

+ Vốn nhà nước để chi trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư, hỗ trợ xây dựng công trình tạm.

- Phương án thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận của nhà đầu tư đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BOT, BTO, BOO và O&M.

- Giá trị tối thiểu, thời hạn nộp ngân sách nhà nước đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M. Trong đó, nêu rõ giá trị khoản tiền mà nhà đầu tư sẽ nộp ngân sách nhà nước, cách thức xử lý khoản tiền nộp ngân sách nhà nước và lãi suất phát sinh (nếu có) trong trường hợp nhà đầu tư vi phạm hợp đồng; hình thức nộp ngân sách nhà nước (nộp một lần sau khi hợp đồng có hiệu lực hoặc nộp hằng năm với số tiền bằng giá trị nộp ngân sách nhà nước chia cho số năm theo thời hạn hợp đồng, trường hợp nộp hằng năm thì nêu mức lãi suất áp dụng đối với số tiền chưa nộp và lãi phát sinh trong trường hợp chậm nộp), thời hạn, phương thức nộp ngân sách nhà nước.

- Thời hạn hợp đồng dự án. Đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M, thời hạn hợp đồng dự án được xác định căn cứ thời hạn giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai; yêu cầu về kỹ thuật, công nghệ của từng loại công

trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; thời gian cần sửa chữa định kỳ; thời gian sử dụng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; phương án tài chính, giá trị nộp ngân sách nhà nước tối thiểu; các yếu tố khác theo quy định pháp luật chuyên ngành.

- Đề xuất ưu đãi đảm bảo phương án tài chính của dự án (nếu có).
- Dự kiến các khoản chi phí của dự án trong thời gian vận hành.
- Các thông số đầu vào, chỉ tiêu tài chính.

3. Dự báo nhu cầu

BCKTKT phân tích nhu cầu sử dụng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng của dự án, sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp; dự báo tốc độ tăng trưởng nhu cầu trong tương lai, cụ thể:

- Phân tích nhu cầu hiện tại: Căn cứ hiện trạng dự án, quy mô, công suất dự án, xác định số lượng đối tượng hưởng lợi từ dự án.
- Dự báo nhu cầu tương lai: Xây dựng các kịch bản về nhu cầu (tối đa, trung bình, tối thiểu) trong suốt vòng đời dự án.
- Phân tích khả năng chi trả của cộng đồng người sử dụng, tổ chức bao tiêu đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BOT, BTO, BOO, O&M.

4. Các chỉ tiêu tài chính xem xét tính khả thi của dự án

Căn cứ nội dung phương án tài chính và các thông số đầu vào của mô hình tài chính, tính khả thi về tài chính của dự án được xem xét trên cơ sở các chỉ tiêu tài chính sau:

- Giá trị hiện tại ròng tài chính (NPV) của dự án là giá trị hiện tại của dòng tiền thuần trong suốt vòng đời dự án. Để đảm bảo dự án đạt hiệu quả tài chính, NPV phải dương (> 0) và được tính theo công thức sau:

$$NPV = \sum_{t=0}^n \frac{CF_t}{(1+r)^t}$$

Trong đó:

CF_t : giá trị dòng tiền thuần là khoản chênh lệch giữa số tiền thu được (dòng tiền vào) và số tiền chi ra (dòng tiền ra) của dự án tại năm thứ t ;

t : năm trong vòng đời dự án (0, 1, 2,..., n);

n : số năm hoạt động của dự án (thời gian hợp đồng dự án);

r : tỷ suất chiết khấu.

- Tỷ suất nội hoàn tài chính (IRR) cho biết lợi nhuận của dự án, không bao gồm cơ cấu huy động vốn. IRR là tỷ suất chiết khấu (r) tại điều kiện biên NPV = 0 và được tính toán thông qua việc giải phương trình sau đây:

$$NPV = \sum_{t=0}^n \frac{CF_t}{(1 + IRR)^t} = 0$$

Trong đó: CF_t , t, n có ý nghĩa tương tự như trong công thức tính NPV nêu trên.

Để đánh giá dự án khả thi về mặt tài chính, IRR của dự án sau khi tính toán cần được so sánh với các giá trị: (i) Chi phí vốn bình quân gia quyền của dự án (WACC); (ii) IRR của các dự án có tính chất tương tự, trong cùng lĩnh vực; (iii) IRR kỳ vọng tối thiểu của các nhà đầu tư tiềm năng đối với dự án. Dự án có tính khả thi về tài chính khi IRR lớn hơn giá trị (i) và phù hợp với các giá trị (ii), (iii). Ngoài ra, có thể sử dụng chỉ số khả năng trả nợ (DSCR) để đánh giá tính khả thi về tài chính đối với bên cho vay của dự án.

Căn cứ điều kiện cụ thể của từng dự án, BCKTKT bổ sung các chỉ tiêu đánh giá tính khả thi của phương án tài chính theo quy định tại Nghị định cơ chế quản lý tài chính dự án PPP.

5. Kết luận về tính khả thi tài chính của dự án

Trên cơ sở các phân tích tại các Mục nêu trên, căn cứ tính chất của từng loại hợp đồng dự án, nêu kết luận về tính khả thi tài chính của dự án.

6. Quản lý và sử dụng vốn nhà nước trong dự án PPP

Căn cứ kết quả phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội và phương án tài chính của dự án, thuyết minh các nội dung có liên quan đến việc quản lý và sử dụng vốn nhà nước trong dự án PPP, bao gồm:

- Đối với dự án cần vốn hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án PPP: Nêu căn cứ pháp lý về việc cân đối và bố trí vốn đầu tư công trong kế hoạch đầu tư công trung hạn, dự kiến việc cân đối và bố trí trong kế hoạch đầu tư công hàng năm; nêu phương thức quản lý và sử dụng (tiêu dự án hoặc hạng mục), kế hoạch và tiến độ giải ngân nguồn vốn cho nhà đầu tư.

- Đối với dự án cần vốn thanh toán cho doanh nghiệp dự án PPP: Nêu sơ bộ nguồn vốn và khả năng cân đối (dự kiến về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm đối với nguồn vốn đầu tư công hoặc kế hoạch vốn, dự toán chi đối với nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật); phương thức, kế hoạch và tiến độ giải ngân nguồn vốn cho nhà đầu tư.

- Đối với dự án cần vốn nhà nước để chi trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư, hỗ trợ xây dựng công trình tạm: Căn cứ phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, nêu dự kiến về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm; dự kiến kế hoạch và tiến độ giải ngân nguồn vốn.

IV. LOẠI HỢP ĐỒNG DỰ ÁN

1. Căn cứ lựa chọn loại hợp đồng cho dự án

BCKTKT xác định dự án thuộc nhóm hợp đồng áp dụng cơ chế thu phí trực tiếp từ người sử dụng hoặc tổ chức bao tiêu sản phẩm, dịch vụ công hoặc nhóm hợp đồng áp dụng cơ chế Nhà nước thanh toán trên cơ sở chất lượng sản phẩm, dịch vụ công, căn cứ thuyết minh về các nội dung sau:

- Phương án kỹ thuật, công nghệ.
- Phương án tài chính (dự báo nhu cầu, nguồn thu và khả năng thu hồi vốn cho nhà đầu tư, thời gian hoàn vốn và thời hạn hợp đồng dự án, khả năng chi trả của cộng đồng người sử dụng, tổ chức bao tiêu đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BOT, BTO, BOO, O&M).

2. Trách nhiệm của các bên trong việc thực hiện hợp đồng dự án

Thuyết minh chi tiết về vai trò, trách nhiệm trong suốt vòng đời dự án của các bên có liên quan, bao gồm: Cơ quan có thẩm quyền, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án và các tổ chức khác có liên quan (bên cho vay, đơn vị cung ứng đầu vào, đơn vị bao tiêu sản phẩm, nhà thầu...).

3. Phân tích các rủi ro chính của dự án

Mô tả và đánh giá các rủi ro chính trong suốt vòng đời dự án như: Rủi ro về pháp lý (thay đổi chính sách, pháp luật), rủi ro về quyền sử dụng đất, rủi ro về môi trường, rủi ro về kỹ thuật, công nghệ được lựa chọn, rủi ro về thiết kế và xây dựng, rủi ro về tài khóa (ngân sách trung ương, địa phương, khả năng cung cấp bảo lãnh, bảo đảm không dẫn đến các khoản nợ ngoài dự kiến cho phía Nhà nước), rủi ro về doanh thu (nhu cầu của thị trường, lưu lượng...), rủi ro vận hành...

4. Cơ chế phân bổ và quản lý rủi ro

Thuyết minh cụ thể cơ chế phân bổ, quản lý rủi ro (bao gồm các biện pháp giảm thiểu rủi ro), trách nhiệm giữa cơ quan có thẩm quyền và đối tác tư nhân (nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án, bên cho vay...) trong quá trình thực hiện dự án.

V. CÁC HÌNH THỨC ƯU ĐÃI, BẢO ĐẢM ĐẦU TƯ

1. Ưu đãi, bảo đảm đầu tư

Thuyết minh chi tiết về các đề xuất ưu đãi đầu tư (bao gồm ưu đãi đặc thù của ngành, lĩnh vực hoặc của địa phương), các loại hình bảo lãnh, bảo đảm của Chính phủ và điều kiện kèm theo cũng như các nghĩa vụ cần thiết khác trong thời gian thực hiện hợp đồng dự án.

2. Cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu

Nêu rõ việc dự án được áp dụng cơ chế chia sẻ rủi ro; dự kiến nguồn vốn và khả năng cân đối nguồn vốn để xử lý rủi ro giảm doanh thu theo quyết định chủ trương đầu tư (nếu có).

VI. KẾ HOẠCH TỔ CHỨC THỰC HIỆN DỰ ÁN

1. Tổ chức lựa chọn nhà đầu tư (không áp dụng đối với dự án PPP quy định tại khoản 4 Điều 11 của Luật PPP)

- Tên bên mời thầu.
- Hình thức lựa chọn nhà đầu tư.
- Thời gian tổng thể và các mốc thời gian dự kiến tổ chức lựa chọn nhà đầu tư (dạng bảng theo dõi tiến độ).

STT	Các hoạt động cơ bản trong lựa chọn nhà đầu tư	Thời gian thực hiện (theo kế hoạch)		Thời gian thực hiện (theo thực tế)		Số ngày chênh lệch	
		Số ngày	Tổng số ngày (cộng dồn)	Số ngày	Tổng số ngày (cộng dồn)	Số ngày	Tổng số ngày (cộng dồn)
	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
1	Lập hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu						
2	Thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu (nếu có)						
3	Phê duyệt hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu						
4	Đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất						
5	Nội dung tài chính khác (nếu có)						
6	Phê duyệt danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật (nếu có)						
7	Thẩm định kết quả lựa chọn nhà đầu tư						
8	Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư						
9	Các hoạt động khác (nếu có)						

2. Kế hoạch thực hiện hợp đồng dự án

- Đề xuất cơ quan thực hiện việc ký kết và thực hiện hợp đồng.
- Thời gian đàm phán và ký kết hợp đồng dự án với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án; đóng tài chính của dự án và hợp đồng dự án bắt đầu có hiệu lực.
- Thời gian thực hiện hợp đồng dự án (bao gồm thời điểm chấm dứt hợp đồng dự án). Trường hợp dự án có cấu phần xây dựng, xác định cụ thể tiến độ xây dựng công trình, thời gian vận hành và chuyển giao công trình.
- Trường hợp dự án phải phân kỳ để giảm sự phức tạp của việc đầu tư hoặc tăng tính khả thi về tài chính và sự hấp dẫn của dự án, BCKTKT phân tích nguyên nhân, dự kiến kế hoạch phân kỳ và trình bày các phương pháp thực hiện.

3. Nguyên tắc xử lý các chi phí trong quá trình chuẩn bị dự án do nhà đầu tư lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng như sau:

a) Trường hợp báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng không được phê duyệt hoặc không lựa chọn được nhà đầu tư thực hiện dự án, nhà đầu tư chịu mọi rủi ro, chi phí.

b) Trường hợp sau khi tổ chức lựa chọn nhà đầu tư, nhà đầu tư đề xuất dự án không được lựa chọn, chi phí lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng sẽ do nhà đầu tư được lựa chọn hoàn trả cho nhà đầu tư đề xuất.

Trường hợp cần thiết, cơ quan, đơn vị tiếp nhận hồ sơ của nhà đầu tư ký kết văn bản thỏa thuận với nhà đầu tư lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng về các nguyên tắc nêu tại mục này.

D. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Trình bày các nội dung kết luận chính của BCKTKT đã được phân tích ở trên, phù hợp, khả thi để triển khai đầu tư theo phương thức PPP. Theo đó, đưa ra kiến nghị cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án hoặc các kiến nghị khác (nếu có).

**BÁO CÁO THẨM ĐỊNH
BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI, BÁO CÁO
KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐẦU TƯ XÂY DỰNG DỰ ÁN PPP**

Căn cứ tính chất, quy mô, lĩnh vực và nội dung của báo cáo nghiên cứu khả thi (BCNCKT), báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng (BCKTKT), báo cáo thẩm định BCNCKT, BCKTKT được thực hiện theo các nội dung hướng dẫn dưới đây. Đối với BCNCKT, BCKTKT do nhà đầu tư lập, cần xem xét các yếu tố khác mà nhà đầu tư thuyết minh. Đơn vị thẩm định dự án cần đưa ra ý kiến nhận xét cụ thể đối với từng nội dung và đề xuất phương án giải quyết trong trường hợp có nội dung chưa đồng thuận hoặc cần bổ sung, hoàn thiện với đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư lập BCNCKT, BCKTKT. Trường hợp áp dụng Mẫu này để thẩm định các nội dung điều chỉnh BCNCKT, BCKTKT, đơn vị thẩm định dự án sắp xếp, lựa chọn các nội dung phù hợp.

A. KHÁI QUÁT VỀ DỰ ÁN

Trình bày thông tin khái quát về dự án, bao gồm:

1. Tên dự án.
2. Tên cơ quan có thẩm quyền; cơ quan ký kết hợp đồng.
3. Tên đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư lập báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng.
4. Địa điểm, quy mô, công suất dự án, diện tích sử dụng đất.
5. Yêu cầu về kỹ thuật (không áp dụng đối với dự án PPP ứng dụng công nghệ cao theo quy định của pháp luật về công nghệ cao, ứng dụng công nghệ mới theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ trong trường hợp dự án do cơ quan có thẩm quyền lập báo cáo nghiên cứu khả thi).
6. Tổng mức đầu tư.
7. Vốn nhà nước trong dự án PPP (nếu có).
8. Loại hợp đồng dự án.
9. Các chỉ tiêu chính thuộc phương án tài chính.
10. Thời hạn hợp đồng dự án.
11. Ưu đãi và bảo đảm đầu tư.

12. Tên bên mời thầu, hình thức lựa chọn nhà đầu tư và thời gian tổ chức lựa chọn nhà đầu tư

B. TỔNG HỢP Ý KIẾN CỦA CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH/CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CÓ LIÊN QUAN

Đơn vị thẩm định dự án tổng hợp ý kiến các cơ quan, đơn vị có liên quan tại Mục này.

C. TỔNG HỢP KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH

I. KIỂM TRA HỒ SƠ

Đánh giá về tính đầy đủ về thành phần, nội dung hồ sơ.

II. THẨM ĐỊNH VỀ NỘI DUNG CỦA HỒ SƠ

1. Sự phù hợp với căn cứ pháp lý (trường hợp có nội dung thay đổi so với báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư)

Đánh giá sự phù hợp của BCNCKT, BCKTKT với các văn bản pháp lý có liên quan.

2. Sự cần thiết đầu tư dự án (trường hợp có nội dung thay đổi so với báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư)

Đánh giá sự phù hợp của BCNCKT, BCKTKT đối với một số nội dung sau:

- Quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, vùng, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Sự cần thiết đầu tư dự án.

- Tác động của việc thực hiện dự án đối với cộng đồng, dân cư trong phạm vi dự án (căn cứ kết quả tiếp thu ý kiến về tác động của việc thực hiện dự án của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh nơi thực hiện dự án, hiệp hội nghề nghiệp liên quan đến lĩnh vực đầu tư (đối với dự án áp dụng cơ chế thu phí trực tiếp từ người sử dụng).

- Sự phù hợp của các mục tiêu tổng thể và mục tiêu cụ thể với hiện trạng của ngành, lĩnh vực hoặc địa phương, khả năng giải quyết các vấn đề mà cộng đồng dân cư yêu cầu.

- Lợi thế của việc đầu tư dự án theo phương thức PPP so với các hình thức đầu tư khác.

- Mức độ ảnh hưởng của các dự án có liên quan.

3. Tính khả thi của dự án

a) Thẩm định tính khả thi về mặt kỹ thuật (không áp dụng đối với dự án PPP ứng dụng công nghệ cao theo quy định của pháp luật về công nghệ cao, ứng dụng công nghệ mới theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ trong trường hợp dự án do cơ quan có thẩm quyền lập báo cáo nghiên cứu khả thi).

- Các yêu cầu về mặt kỹ thuật: Xem xét sự phù hợp của phương án kỹ thuật, công nghệ với quy mô, công suất của dự án, các tiêu chuẩn, định mức và yêu cầu kỹ thuật đầu vào; tính sẵn có và khả năng ứng dụng thực tiễn của công nghệ được lựa chọn; tính rõ ràng, đầy đủ của việc xác định các rủi ro kỹ thuật chính, tính hợp lý của phương án giảm thiểu các rủi ro đó; tính khả thi của các chỉ số đánh giá chất lượng thực hiện dự án về mặt kỹ thuật.

- Trường hợp dự án sử dụng vốn đầu tư công làm vốn hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, xem xét sự phù hợp của thuyết minh về các yêu cầu kỹ thuật dẫn đến phương thức quản lý và sử dụng phân vốn này (tiểu dự án hoặc hạng mục).

- Thiết kế cơ sở: Tổng hợp ý kiến thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng theo pháp luật về xây dựng đối với dự án có cấu phần xây dựng hoặc cơ quan chuyên môn theo quy định của pháp luật chuyên ngành đối với dự án không có cấu phần xây dựng.

- Các yếu tố đầu vào cung ứng cho dự án: Xem xét sự phù hợp của khả năng cung cấp nguyên liệu đầu vào chủ yếu cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh của dự án, căn cứ quy mô, công suất theo phân kỳ đầu tư (nếu có).

- Các yếu tố đầu ra của dự án: Xem xét sự phù hợp của các yếu tố đầu ra với quy mô, công suất, nhu cầu sử dụng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, sản phẩm, dịch vụ công cung cấp; xem xét tính phù hợp của các chỉ số đánh giá chất lượng thực hiện dự án được trình bày trong BCNCKT.

b) Hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án (trường hợp có nội dung thay đổi so với báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư)

- Đóng góp của dự án cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội: Xem xét tính hợp lý của các nhóm yếu tố chi phí, lợi ích về mặt kinh tế - xã hội và các chỉ tiêu kinh tế (Giá trị hiện tại ròng kinh tế - ENPV; tỷ số lợi ích trên chi phí về kinh tế - BCR; tỷ suất nội hoàn kinh tế - EIRR). Dự án đạt hiệu quả kinh tế - xã hội khi các chỉ tiêu kinh tế nêu trên đáp ứng yêu cầu sau:

ENPV dương (> 0); BCR lớn hơn 1 (> 1); EIRR lớn hơn tỷ suất chiết khấu xã hội (SDR).

- Tác động của dự án đối với môi trường: Hồ sơ đánh giá tác động môi trường của dự án phải được lập và phê duyệt phù hợp với quy định hiện hành của pháp luật về bảo vệ môi trường. Hội đồng thẩm định tổng hợp ý kiến thẩm định của cơ quan chuyên môn theo quy định của pháp luật về môi trường đối với hồ sơ nêu trên.

- Tác động của dự án đối với xã hội: Xem xét sự phù hợp của các tác động được thuyết minh trong BCNCKT đối với các nhóm đối tượng khác nhau trong xã hội, cộng đồng địa phương, những nhóm đối tượng thiệt thòi không có khả năng chi trả giá hoặc phí đối với sản phẩm, dịch vụ công của dự án như: phụ nữ, người nghèo, người tàn tật...

- Tác động của dự án đối với quốc phòng, an ninh (nếu có): Trường hợp dự án có liên quan đến các vấn đề quốc phòng, an ninh, xem xét sự phù hợp của các tác động được trình bày trong BCNCKT.

c) Tính khả thi về mặt tài chính

- Đánh giá tính hợp lý của các yếu tố tài chính đầu vào, các chỉ tiêu tài chính (Giá trị hiện tại ròng tài chính - NPV; tỷ suất nội hoàn tài chính - IRR) và phương án tài chính sơ bộ của dự án. Dự án đạt hiệu quả tài chính khi:

+ NPV dương (> 0);

+ IRR lớn hơn giá trị (i) chi phí vốn bình quân gia quyền của dự án WACC và phù hợp với các giá trị: (ii) IRR của các dự án có tính chất tương tự, trong cùng lĩnh vực; (iii) IRR kỳ vọng tối thiểu của các nhà đầu tư tiềm năng đối với dự án.

- Vốn nhà nước tham gia trong dự án:

+ Xem xét sự phù hợp của giá trị phần vốn, số vốn được bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn đối với vốn đầu tư công;

+ Sự phù hợp của mục đích sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng được xác định trong quyết định sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng để tham gia dự án PPP theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công (nếu có) hoặc vốn từ nguồn thu để lại từ hoạt động cung cấp dịch vụ công để thanh toán cho nhà đầu tư (nếu có) hoặc kế hoạch vốn, dự toán chi đối với vốn từ nguồn chi thường xuyên, phương thức, kế hoạch và tiến độ giải ngân cho nhà đầu tư;

+ Xem xét khả năng bảo đảm không dẫn đến các khoản nợ tài chính ngoài dự kiến cho phía Nhà nước.

- Sự phù hợp của các hình thức ưu đãi, bảo đảm đầu tư; nguồn vốn và khả năng cân đối nguồn vốn để xử lý rủi ro từ dự phòng ngân sách trung ương hay địa phương theo quyết định chủ trương đầu tư.

4. Sự phù hợp của loại hợp đồng dự án (trường hợp có nội dung thay đổi so với báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư)

Đánh giá sự phù hợp của loại hợp đồng dự án căn cứ các nội dung sau:

- Nguồn thu và khả năng thu hồi vốn cho nhà đầu tư.

- Thời gian hoàn vốn và thời hạn hợp đồng dự án.
- Tính hợp lý trong việc phân chia trách nhiệm của các bên trong quá trình triển khai dự án.
- Các rủi ro chính của dự án được xác định đầy đủ và phù hợp trong các kịch bản tài chính.
- Khả năng xảy ra các rủi ro và mức độ ảnh hưởng đối với dự án được xác định cụ thể và phù hợp.
- Các biện pháp giảm thiểu rủi ro được xác định phù hợp.

5. Sự phù hợp của các nội dung về lựa chọn nhà đầu tư

Xem xét sự phù hợp của hình thức lựa chọn nhà đầu tư được đề xuất, bao gồm:

- Đấu thầu rộng rãi trong nước, quốc tế.
- Đàm phán cạnh tranh theo quy định tại Điều 38 của Luật PPP.
- Chỉ định nhà đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 39 của Luật PPP.
- Lựa chọn nhà đầu tư theo trường hợp đặc biệt theo quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật PPP.

6. Sự phù hợp của kế hoạch triển khai dự án, cơ chế giám sát và quản lý dự án (trường hợp có nội dung thay đổi so với báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư)

Xem xét và có ý kiến cụ thể về sự phù hợp của kế hoạch tổ chức triển khai dự án (bao gồm cả đánh giá khả năng tổ chức triển khai dự án của cơ quan ký kết hợp đồng và bên mời thầu), cơ chế giám sát và quản lý dự án được trình bày trong BCNCKT, BCKTKT.

7. Tính khả thi của phương án thu xếp vốn của nhà đầu tư (đối với dự án PPP quy định tại khoản 4 Điều 11 của Luật PPP)

8. Sự phù hợp của nội dung dự thảo hợp đồng (đối với dự án PPP quy định tại khoản 4 Điều 11 của Luật PPP)

D. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

Trên cơ sở các phân tích nêu trên, nhận xét tổng quát về BCNCKT, BCKTKT và nêu rõ kiến nghị theo một trong hai trường hợp sau đây:

1. Trường hợp BCNCKT, BCKTKT phù hợp với quy định của pháp luật và được đánh giá là khả thi để triển khai đầu tư theo phương thức PPP, kiến nghị cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án.

2. Trường hợp không thống nhất với nội dung của BCNCKT, BCKTKT, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo một trong hai phương án sau:

a) Phương án 1: Yêu cầu đơn vị chuẩn bị dự án, nhà đầu tư điều chỉnh BCNCKT, BCKTKT.

b) Phương án 2: Không phê duyệt BCNCKT, BCKTKT.

**CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH
PHÊ DUYỆT DỰ ÁN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....

Địa điểm, ngày... tháng... năm.....

QUYẾT ĐỊNH

Về phê duyệt dự án... theo phương thức đối tác công tư (PPP)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT DỰ ÁN

Căn cứ Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có);

Căn cứ Nghị định số.... ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có);

Căn cứ.... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của...;

Căn cứ tờ trình đề nghị phê duyệt dự án và hồ sơ kèm theo do..... nộp ngày..... và hồ sơ bổ sung nộp ngày..... (nếu có);

Căn cứ báo cáo thẩm định của..... ngày..... tháng.....năm.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Dự án (tên dự án) với các nội dung sau:

1. Mục tiêu dự án
2. Quy mô, địa điểm thực hiện dự án
3. Thời hạn hợp đồng dự án
4. Diện tích mặt đất, mặt nước sử dụng; nhu cầu sử dụng tài nguyên khác (nếu có)
5. Loại hợp đồng dự án PPP
6. Tổng mức đầu tư của dự án
7. Cơ cấu nguồn vốn: Vốn nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP chịu trách nhiệm thu xếp (vốn chủ sở hữu, vốn vay và các nguồn vốn hợp pháp khác); vốn nhà nước trong dự án PPP (nếu có)
8. Vốn nhà nước trong dự án PPP (nếu có), bao gồm:
 - a) Vốn hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng: Giá trị, tiến độ thanh toán, tỷ lệ thanh toán theo tiến độ, phương thức quản lý và sử dụng.

b) Vốn chi trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư, hỗ trợ xây dựng công trình tạm: Giá trị, tiến độ thanh toán, tỷ lệ thanh toán theo tiến độ, phương thức quản lý và sử dụng.

c) Giá trị vốn nhà nước tại điểm a và điểm b nêu trên chiếm tỷ lệ ...% tổng mức đầu tư.

d) Chi phí lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi; dự kiến chi phí tổ chức lựa chọn nhà đầu tư.

9. Cơ chế chia sẻ phần tăng, giảm doanh thu (đối với dự án không thuộc trường hợp quyết định chủ trương đầu tư)

a) Dự án này áp dụng cơ chế chia sẻ phần tăng doanh thu theo quy định tại khoản 1 Điều 82 của Luật PPP.

b) [Trường hợp áp dụng cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu] Dự án này được áp dụng cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 82 của Luật PPP như sau: Điều kiện, phương án chia sẻ và nguồn vốn dự kiến sử dụng để chi trả phần giảm doanh thu

10. Giá, phí sản phẩm, dịch vụ công: (đối với dự án áp dụng cơ chế thu phí trực tiếp từ người sử dụng).

11. Tên cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng, bên mời thầu; tên nhà đầu tư đề xuất dự án (trường hợp dự án do nhà đầu tư đề xuất).

12. Hình thức lựa chọn nhà đầu tư; thời gian tổ chức lựa chọn nhà đầu tư; danh sách ngắn được mời vào trao đổi, đàm phán (đối với dự án áp dụng đàm phán cạnh tranh quy định tại Điều 38 của Luật PPP); cơ chế ưu đãi trong lựa chọn nhà đầu tư cho nhà đầu tư đề xuất dự án.

13. Tên nhà đầu tư được chỉ định (đối với dự án PPP quy định tại khoản 4 Điều 11 của Luật PPP)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Cơ quan (Tên cơ quan có thẩm quyền hoặc bên mời thầu) chịu trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hoàn thiện hồ sơ mời thầu, trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt làm cơ sở để lựa chọn nhà đầu tư.

b) Tổ chức lựa chọn nhà đầu tư theo đúng quy định của pháp luật.

c) Các nội dung khác (nếu có).

2. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan khác (nếu có)

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Cơ quan (Tên cơ quan có thẩm quyền, đơn vị chuẩn bị dự án, bên mời thầu) và các cơ quan liên quan khác chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Cơ quan..... chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này báo cáo cơ quan (Tên cơ quan quyết định phê duyệt dự án) theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Các cơ quan có tên tại Điều 3;
- Hội đồng thẩm định/đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định;
- Các cơ quan liên quan khác;
- Lưu:

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Tên người đại diện